實用就醫指引手冊

(中越版)

社團法人台灣醫務管理學會　編製
行政院衛生署經費補助印製

中華民國九十五年十二月

目　　錄

🗁 表單篇

◎出生證明書 .....

◎死亡證明書 .....

◎診斷證明書 .....

◎全民健保轉診單 .....

◎各類身份收費標準表 .....

◎證明書收費標準表 .....

◎全民健保部份負擔金額表 .....

◎初診掛號單 .....

◎各科看診病症參考表 .....

◎手術同意書 .....

🗁 流程篇

◎門診就醫流程範本 .....

◎急診就醫流程範本 .....

◎住院流程範本 .....

◎出院流程範本 .....

◎健檢流程範本 .....

目　　錄

🗁 對話篇

◎批掛櫃台對話 .....

◎服務櫃台對話 .....

◎藥局對話 .....

◎檢驗對話 .....

◎急診對話 .....

◎內科門診對話 .....

◎外科門診對話 .....

◎婦產科門診對話 .....

◎小兒科門診對話 .....

◎牙科門診對話 .....

◎骨科門診對話 .....

◎皮膚科門診對話 .....

出生證明書

Giấy khai sinh

病歷號碼：
Số bệnh án:
出生證字：　　號之一
Chữ xác nhận khai sinh　　1 trong số …

新生兒姓名 Họ tên trẻ sơ sinh		身份證字號 Số chứng minh nhân dân	
(一)產婦資料 Lí lịch sản phụ			
姓名 Họ tên		出生年月日 Ngày sinh: … tháng… năm...	目前國籍別 Quốc tịch hiện nay
身份證字號 Số chứng minh nhân dân		護照號碼 Số hộ chiếu	
戶籍地： Địa chỉ hộ khẩu thường trú: 現居地： Nơi ở hiện nay:			
連絡電話：（公）　　（宅）　　（手機） Điện thoại liên lạc: (Cơ quan)　　(Nhà riêng)　　(Điện thoại di động)			
(二)產婦配偶資料 Lý lịch người cha			
姓名 Họ tên		出生年月日 Ngày sinh: … tháng năm …	目前國籍別 Quốc tịch hiện nay
身份證字號 Số chứng minh nhân dân		護照號碼 Số hộ chiếu	
戶籍地： Địa chỉ hộ khẩu thường trú			

(三)出生者之性別 Giới tính trẻ sơ sinh		(四)懷孕週數 Số tuần mang thai		(五)出生時之體重 Cân nặng khi sinh		公克 gram
(六)出生時間 Giờ sinh						
(七)胎別 Kiểu thai	□單胎　□多胞胎 Một thai　Nhiều thai			同胎次序 Thứ tự đồng thai		
	計男： Nam		女： Nữ		不明： Không rõ	
(八)出生場所 Nơi sinh (Viện, trạm xá)						
及出生地 Nơi sinh (tỉnh, thành)						
(九)接生者 Người đỡ sinh						

以上(一)~(二)欄係依據產婦提供資料填具，(三)~(九)欄則依據本次分娩事實填具，特此證明。
Chứng nhận: Mục 1, 2 được điền theo tư liệu do sản phụ cung cấp, mục 3 – 9 dựa vào thực tế của lần sinh này.
醫師(助產士)姓名：
Tên bác sỹ (y tá trợ sản):
證書字號：
Giấy khai sinh vào sổ số:
醫療院所（助產院所）名稱：
Tên bệnh viện (bệnh viện phụ sản):
開業執照字號：
Giấy phép số:
院所地址：
Địa chỉ bệnh viện :

中　華　民　國	年	月	日
Lịch Trung Hoa dân quốc:	Năm	tháng	ngày

死亡證明書
Giấy chứng tử

死亡證字：
Số chứng tử:

證明書開具單位填寫 Mục do đơn vị cấp giấy điền						衛生單位註碼 Số đăng kí đơn vị y tế
姓名 Họ tên		性別 Giới tính	□男 Nam □女 Nữ	身份證字號 Số chứng minh nhân dân		
戶籍所在地 Địa chỉ hộ khẩu thường trú						縣市 Tỉnh thành phố / 鄉鎮 Quận huyện
出生 年月日時 Ngày giờ sinh	前 Trước □ 民 Lịch dân quốc 年 năm 月 tháng 日 ngày 時 giờ 分 phút 後 Sau □ (出生後未滿一星期死亡者需填寫時間 tử vong trong vòng 1 tuần sau khi sinh cần ghi rõ thời gian)			上午 sáng □ 下午 chiều □		年 Năm 月 tháng 日 ngày
死亡 年月日時 Ngày giờ tử vong	民 Lịch dân quốc 年 năm 月 tháng 日 ngày 時 giờ 分 phút			上午 sáng □ 下午 chiều □		年 Năm 月 tháng 日 ngày
死亡地點及場所 Địa điểm và nơi tử vong	□醫院 Bệnh viện □診所 Phòng khám □助產所 Phòng sinh □自宅 Tại nhà riêng □其它 Nơi khác					
死亡種類 Loại tử vong	□病死或自然死 Chết vì bệnh hoặc chết tự nhiên □意外死 Tai nạn □自殺 Tự sát □他殺 Bị giết hại □不詳 Không rõ nguyên nhân					
死亡者行職業 Nghề nghiệp của người chết	在何處工作從事何種行業 Làm ngành gì, ở đâu?		擔任何種工作及職務 Làm công việc gì và chức vụ gì?			職業碼 Số hiệu ngành nghề
死亡者婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân của người chết	□未婚 Độc thân □已婚 Đã kết hôn □離婚 Ly hôn □配偶死亡 Vợ/chồng chết □不詳 Không rõ					

死亡原因:(儘量不要填寫症狀或死亡當時的身體狀況：如心臟衰弱、身體虛弱) Nguyên nhân tử vong: (Không cần khai về tình trạng bệnh tật hoặc tình trạng cơ thể lúc tử vong: VD như yếu tim, sức khỏe suy nhược) 1. 直接引起死亡之疾病或傷害 Bệnh tật hoặc tổn thương trực tiếp dẫn đến tử vong: 甲、 行先原因 (若有引起上述死) A. Nguyên nhân trước tiên: (nếu có nguyên nhân dẫn đến tử vong như trên) 乙、(甲之原因) 因之疾病或傷害 B. (Nguyên nhân của A) Vì bệnh tật hoặc tổn thương 丙、(乙之原因) C. (Nguyên nhân của B): 2. 其它對於死亡有影響之疾病或身體狀況 Bệnh tật hoặc tình trạng sức khỏe khác có ảnh hưởng đến tử vong	發病至死亡之概略時間 Khoảng thời gian phát bệnh gây tử vong		原死因註碼 Mã số nguyên nhân gây tử vong

以上證實確實無訛特此證明 Cam đoan những điều trên đây hoàn toàn là sự thực. 醫師姓名及證書字號： 醫字第 號 Họ tên của bác sỹ và số giấy chứng tử: Số y tế số 醫院（診所）名稱及開業執照字號：○○綜合醫院 Tên và số giấy phép hành nghề của bệnh viện (hoặc phòng khám): Bệnh viện tổng hợp..... 醫療院所代號： 院長： Mã số viện điều trị y học Viện trưởng: （本證書未加蓋本院負責人院長章戮視同無效） (Giấy chứng thực này không có hiệu lực khi chưa có đóng dấu của viện trưởng) 院所地址： Địa chỉ bệnh viện: 中 華 民 國 Lịch Trung Hoa dân quốc 年 năm 月 tháng 日 ngày	診斷或證明者身分代表 Đại diện tư cách người chứng nhận hoặc người chẩn đoán 填表人蓋章 người viết giấy đóng dấu

註：．．．．．．．．．．．．．．．當時難以避免情況下發生時，診斷者不負法律上之責任。
Chú thích: Khi tình trạng không thể tránh khỏi……. phát sinh , người chẩn đoán không chịu trách nhiệm .

診斷證明書

Giấy chứng nhận chẩn đoán

姓名 Họ tên		年齡 Tuổi		性　　別 Giới tính	
籍貫 Quê quán		地址 Địa chỉ			
單位 Đơn vị		身份證字號 Số chứng minh nhân dân			
初診日期 Ngày khám đầu tiên	民 國 Lịch Trung Hoa dân quốc 年 Năm 月 Tháng 日 ngày		病歷號碼 Số bệnh án		
病名 Tên bệnh					
病狀及治療經過 Tình trạng bệnh và quá trình điều trị					
處　　理 意　　見 Ý kiến xử lý					

○○綜合醫院院長 Viện trưởng Bệnh viện đa khoa.....

(本證書未加蓋本院負責人院長章戳視同無效)

(Tờ giấy này nếu không có đóng dấu của Viện trưởng thì không có hiệu lực)

診治醫師 Bác sỹ chẩn đoán điều trị:

醫字第 Số 號

中華民國 Lịch Trung Hoa dân quốc 年 Năm 月 tháng 日 ngày

全民健康保險　　院(所)轉診單(轉診至　　院所)

Đơn chuyển khám của Viện..... thuộc bảo hiểm sức khỏe toàn dân

(chuyển đến khám tại Viện …)

保險醫事服務機構代號：

Mã số cơ quan phục vụ y tế bảo hiểm:

<table>
<tr><td rowspan="6">原診治醫院診所
Bệnh viện/ phòng khám trước khi chuyển khám</td><td rowspan="3">保險對象基本資料
Thông tin cơ bản của đối tượng bảo hiểm</td><td>姓名
Họ tên</td><td>性別
Giới tính</td><td>出生
Ngày sinh</td><td>病歷號碼
Số bệnh án</td></tr>
<tr><td></td><td>☐男　☐女
Nam　Nữ</td><td>民國(前)　年　月　日
Lịch Dân quốc, ngày .. tháng … năm…</td><td></td></tr>
<tr><td>身分證號
Số chứng minh nhân dân</td><td>聯絡電話
Điện thoại liên lạc</td><td>聯絡人
Người liên lạc</td><td>聯絡地址
Địa chỉ liên lạc</td></tr>
<tr><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>病歷摘要
Trích lược bệnh án</td><td colspan="3">A.病情摘要(主訴及簡短病史)
Trích lược tình trạng bệnh (Sơ lược về tiền sử bệnh)
B.診斷　ICD-9Code　病名
Chẩn đoán　ICD – 9 Code　Tên bệnh
1.(主診斷) Chẩn đoán chính
2.
3.
C.檢查及治療摘要
Trích lược kiểm tra và điều trị
1.最近一次檢查結果
Kết quả kiểm tra gần đây nhất
日期：
Ngày tháng
報告：
Báo cáo:
2.最近一次用藥或手術名稱
Tên phẫu thuật hoặc tên thuốc đã dùng gần đây nhất.
日期：
Ngày tháng:
D.藥物過敏史：
Tiền sử dị ứng với thuốc:</td></tr>
<tr><td>轉診目的</td><td colspan="3">1. ☐急診治療
Điều trị cấp cứu
2. ☐住院治療
Điều trị nằm viện
3. ☐門診治療
Khám điều trị
4. ☐進一步檢查，檢查項目
Kiểm tra sâu thêm, hạng mục kiểm tra:
5. ☐其他
Khác</td></tr>
<tr><td>院所住址
Địa chỉ Viện</td><td colspan="2"></td><td>傳真號碼：
Fax:
電子信箱：
Email:</td><td></td></tr>
</table>

第一聯：接受轉診醫院、診所留存（藍色）Liên 1: do bệnh viện/phòng khám nhận bệnh nhân chuyển đến giữ

<table>
<tr><td rowspan="4"></td><td colspan="2">診治醫師
Bác sỹ điều trị chẩn đoán</td><td>姓名
Họ tên</td><td></td><td>科別
Khoa</td><td></td><td>聯絡電話
Điện thoại liên lạc</td><td></td><td>醫師簽章
Bác sỹ ký tên</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td colspan="2">轉診日期
Ngày chuyển</td><td colspan="3">年 月 日
Năm tháng ngày</td><td colspan="2">有效期限
Có hiệu lực đến ngày</td><td colspan="3">年 月 日止
Năm tháng ngày</td></tr>
<tr><td colspan="2">建議轉診院所科別及醫師
Bác sỹ và khoa được đề nghị chuyển chẩn đoán</td><td colspan="4">醫院 科 醫師
Bác sỹ Khoa Viện</td><td colspan="2">轉診院所地址及專線電話
Điện thoại và địa chỉ Viện chuyển đến</td><td colspan="2">地址：
Địa chỉ:
電話：
Điện thoại:</td></tr>
<tr><td colspan="2"></td><td colspan="8"></td></tr>
<tr><td rowspan="5">接受轉診醫院診所
Bệnh viện/ phòng khám tiếp nhận chuyển khám</td><td>處理情形
Tình trạng xử lý</td><td colspan="9">1.□已予急診處置並轉診至 醫院 Đã cấp cứu và chuyển điều trị đến Viện …...
2.□已予急診處置，並住本院 病房治療中 Đã cấp cứu, và nằm điều trị tại phòng bệnh … của Viện.
3.□已安排住本院 病房治療中 Đã được điều trị tại phòng bệnh … của Viện.
4.□已安排本院 科門診治療中 Đã được điều trị chẩn đoán ở Khoa … của Viện.
5.□已予適當處理並轉回原院所，建議事項如下欄 Đã được xử lý hợp lý và chuyển về Viện cũ, các mục đề nghị như dưới đây</td></tr>
<tr><td>治療摘要
Trích lược điều trị</td><td colspan="9">1.主診斷 Chẩn đoán chính
2.治療藥物或手術名稱 Tên phẫu thuật hoặc dược phẩm điều trị
3.轉助診斷之檢查結果 Kết quả kiểm tra chuyển khám trợ giúp
ICD-9Code：
病名：
Tên bệnh:</td></tr>
<tr><td>院所名稱
Tên Viện</td><td colspan="5"></td><td colspan="2">電話或傳真：
Điện thoại hoặc Fax:
電子信箱：
Email:</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>診治醫師
Bác sỹ chẩn đoán</td><td>姓名
Họ tên</td><td></td><td>科別
Khoa</td><td></td><td>醫師簽章
Bác sỹ ký tên</td><td></td><td>回覆日期
Ngày trả lời</td><td colspan="2">年 月 日
Năm tháng ngày</td></tr>
</table>

※本轉診單限使用乙次 Đơn chuyển khám này chỉ dùng 1 lần.

全民健康保險　　院(所)轉診單(轉回)

Đơn chuyển khám của Viện..... thuộc bảo hiểm sức khỏe toàn dân (chuyển về)

保險醫事服務機構代號：

Mã số cơ quan phục vụ y tế bảo hiểm:

<table>
<tr><td rowspan="5">接受轉診醫院診所
Bệnh viện/ phòng khám tiếp nhận chuyển khám</td><td rowspan="4">保險對象基本資料
Thông tin cơ bản của đối tượng bảo hiểm</td><td>姓名
Họ tên</td><td>性別
Giới tính</td><td>出生
Ngày sinh</td><td>病歷號碼
Số bệnh án</td></tr>
<tr><td></td><td>☐男　☐女
Nam　nữ</td><td>民國(前) Dân quốc (trước)
年 năm　月 tháng　日 ngày</td><td></td></tr>
<tr><td>身分證號
Số chứng minh nhân dân</td><td>聯絡電話
Điện thoại liên lạc</td><td>聯絡人
Người liên lạc</td><td>聯絡地址
Địa chỉ liên lạc</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>病歷摘要
Trích lược bệnh án</td><td colspan="4">A.病情摘要(主訴及簡短病史)　　D.藥物過敏史：
Trích lược tình trạng bệnh (Sơ lược về tiền sử bệnh)　Tiền sử dị ứng thuốc:
B.診斷　ICD-9Code　病名
Phòng khám　ICD – 9 Code　Tên bệnh
1.(主診斷) Chẩn đoán chính
2.
3.
C.檢查及治療摘要
Trích lược kiểm tra và điều trị
1.最近一次檢查結果　2.最近一次用藥或手術名稱
Kết quả kiểm tra gần đây nhất　Tên phẫu thuật hoặc tên thuốc đã dùng gần đây nhất.
日期：　日期：
Ngày tháng　Ngày tháng:
報告：
Báo cáo:
E.建議事項
Những hạng mục kiến nghị</td></tr>
<tr><td>轉診結果
Kết quả chuyển điều trị</td><td colspan="4">1.☐痊癒 Hồi phục khỏe mạnh　2. ☐死亡 Tử vong
3.☐穩定可出院 Ổn định có thể ra viện　4. ☐其他 Khác
5.☐須轉院 Cần chuyển Viện
原因 Nguyên nhân：☐病情惡化 Tình trạng bệnh xấu đi　☐須特殊檢查 Cần kiểm tra đặc biệt　☐須專科治療 Cần chuyển khoa điều trị　☐病人或家屬要 Người bệnh hoặc người nhà yêu cầu</td></tr>
<tr><td>院所住址
Địa chỉ Viện</td><td colspan="2"></td><td>傳真號碼：
Fax:
電子信箱：
Email</td><td></td></tr>
</table>

第一聯：轉回原轉診醫院、診所留存（黃色）

	診治醫師 Bác sỹ điều trị chẩn đoán	姓名 Họ tên		科別 Khoa		聯絡電話 Điện thoại liên lạc		醫師簽章 Bác sỹ đóng dấu	
	轉出日期 Ngày chuyển ra	年 Năm 月 tháng 日 ngày				有效期限 Có hiệu lực đến ngày		年 Năm 月 tháng 日 ngày	
原診治醫院診所 Bệnh viện/ phòng khám trước khi chuyển khám	院所名稱 Tên Viện			電話或傳真： Điện thoại hoặc Fax:				電子信箱 Email	
	診治醫師 Bác sỹ điều trị chẩn đoán	姓名 Họ tên		科別 Khoa		醫師簽章 Bác sỹ đóng dấu		回覆日期 Ngày trả lời	年 Năm 月 tháng 日 ngày

※本轉診單限使用乙次

Đơn chuyển khám này chỉ dùng 1 lần.

門診各類身份收費標準
Tiêu chuẩn thu phí khám bệnh đối với các loại đối tượng

	一般門診 Khám thông thường		急診 Cấp cứu	
	掛號費 Phí đăng kí khám	基本部分負擔 Một phần chi phí bệnh nhân phải trả	掛號費 Phí đăng kí khám	基本部分負擔 Một phần chi phí bệnh nhân phải trả
健保 Bảo hiểm sức khỏe	80	240	150	300
70 歲以上 Từ 70 tuổi trở lên	80	240	150	300
低收入戶 Hộ thu nhập thấp	0	0	0	0
榮民 Quân nhân danh dự	80	0	150	0
另持有殘障手冊 Có thêm sổ tàn tật	50	50	100	300
三歲以下兒童 Trẻ em dưới 3 tuổi	80	0	100	0
持有轉診單(當次) Có giấy chuyển khám (một lần)	80	140	150	300
急診(小兒科) Cấp cứu (khoa nhi)			100	300

備註：門診掛號費 80 元
Ghi chú: Phí đăng kí khám là 80 đồng

牙科部分負擔 50 元
Một phần chi phí bệnh nhân phải trả ở khoa răng là 50 đồng

中醫負擔 50 元
Một phần chi phí bệnh nhân phải trả ở khoa đông y là 50 đồng

藥品部分負擔依健保局公告之規定
Một phần chi phí bệnh nhân phải trả đối với thuốc men sẽ căn cứ vào quy định của Cục bảo hiểm sức khỏe

病房收費標準
Tiêu chuẩn thu phí phòng bệnh

身份 Loại đối tượng		一般房 Phòng thường	雙人房 Phòng đôi	特等病房 Phòng đặc biệt	頭等病房 Phòng hảo hạng
自費 Tự phí	住院第 1 天~出院前一天 Từ ngày đầu nhập viện tới một ngày trước khi ra viện	1,000	2,200	3,000	5,000
健保差額 Chênh lệch với bảo hiểm sức khỏe		0	1200	1,800	-

註：93 年 1 月 1 日起同一疾病住院在急性病房 30 日內部份負擔金額以 26,000 元爲上限。

依健保局規定被保險病人得住保險病床，若超等則差額部份須自費。

Ghi chú: Từ ngày 1/1/2004 mức cao nhất của một phần chi phí bệnh nhân phải trả trong vòng 30 ngày nằm viện tại phòng cấp cứu đối với cùng một loại bệnh là 26.000 Đài tệ. Theo quy định của Cục bảo hiểm sức khỏe, người bệnh được bảo hiểm phải ở phòng bệnh bảo hiểm, nếu như vượt qua cấp hạng thì phải tự chi trả phần chênh lệch.

住院費用
Chi phí nằm viện

住院日數 Số ngày nằm viện	自行負擔比率 Tỉ lệ phí tự chi trả	說明 Giải thích
1-30 天 ngày	10%	負擔之比率係依全民健保之規定辦理 Tỉ lệ phí tự chi trả là căn cứ theo quy định của bảo hiểm sức khỏe
31-60 天 ngày	20%	
60 天以上 60 ngày trở lên	30%	

健保不給付項目
Các hạng mục bảo hiểm sức khỏe không chi trả

1．病房伙食費（職業傷害患者住院 30 日內之半數外）
Chi phí ăn uống trong phòng bệnh (Trừ nửa số chi phí trong vòng 30 ngày nằm viện đối với người bị tổn thương nghề nghiệp)

2．救護車費
Chi phí xe cấp cứu.

3．非必要性手術：整形手術、美容手術、變性手術、結紮及恢復手術
Các phẫu thuật không có tính bắt buộc: phẫu thuật chỉnh hình, phẫu thuật thẩm mỹ, phẫu thuật chuyển đổi giới tính, phẫu thuật thắt ống dẫn tinh và phục hồi.

4．特別護士、看護
Y tá đặc biệt, chăm sóc đặc biệt

5．預防接種、人體試驗
Tiêm phòng, thí nghiệm trên người

6．成藥、指示用藥（依健保局規定）
Biệt dược, thuốc chỉ định (theo quy định của Cục bảo hiểm sức khỏe)

7．義眼、義齒、輪椅、拐杖、眼鏡等裝具、助聽器等
Các phương tiện như mắt giả, răng giả, xe lăn, gậy chống, kính, máy trợ thính...

診斷書及證明書收費標準範本
Tờ mẫu tiêu chuẩn thu phí giấy chứng nhận và giấy chẩn đoán

類別 Loại	種類 Loại	費用 Mức phí
診斷書 Giấy chẩn đoán	甲種 Loại A	一份 3 張，900 元 Một bộ 3 tờ, 900 đồng
	乙種（包括學生團體平安保險） Loại B (bao gồm bảo hiểm bình an cho đoàn thể học sinh)	一份 3 張，150 元 Một bộ 3 tờ, 150 đồng
	乙種（英文） Loại B (Tiếng Anh)	一份 180 元 Một bộ 180 đồng
	兵役用 Loại dùng cho nghĩa vụ quân sự	一份 1000 元 Một bộ 1000 đồng
	門診就醫證明 Chứng nhận khám bệnh	一份 50 元 Một bộ 50 đồng
	勞保殘障 Tàn tật thuộc bảo hiểm lao động	一份 500 元 Một bộ 500 đồng
	大陸地區人民來台探病用 Loại dùng cho người Trung Quốc đại lục tới Đài Loan thăm bệnh nhân	一份 400 元 Một bộ 400 đồng
	勞保傷害 Tổn thương thuộc bảo hiểm lao động	一份 150 元 Một bộ 150 đồng
	公保殘廢 Tàn tật thuộc bảo hiểm công chức	一份 500 元 Một bộ 50 đồng
證明書 Giấy chứng nhận	勞保死產證明 Chứng nhận tử vong khi sinh thuộc bảo hiểm lao động	一份 100 元 Một bộ 100 đồng
	死亡（英文） Tử vong (Tiếng anh)	一份 200 元 Một bộ 200 đồng
	死亡 Tử vong	一份 200 元 Một bộ 200 đồng
	出生 Khai sinh	一份 6 張 200 元 每加一張 5 元 Một bộ 6 tờ 200 đồng, thêm mỗi tờ 5 đồng
	醫療費用	一份 30 元 Một bộ 30 đồng

中央健康保險局部分負擔金額表
Bảng một phần chi phí người bệnh phải trả theo quy định của Cục bảo hiểm sức khỏe Trung ương

類型 **Loại**	**醫院層級** **Cấp bệnh viện**	**部分負擔金額** **Phí người bệnh phải trả**				
		一般門診 **Khám thông thường**		**牙醫** **Khoa răng**	**中醫** **Khoa Đông y**	**急診** **Cấp cứu**
		經轉診 **Có chuyển khám**	**未經轉診** **Không chuyển khám**			
基本部分負擔 Phí cơ bản	醫學中心 Trung tâm y tế	210 元 đồng	360 元 đồng	50 元 đồng	50 元 đồng	450 元 đồng
	區域醫院 Bệnh viện địa phương	140 元 đồng	240 元 đồng	50 元 đồng	50 元 đồng	300 元 đồng
	地區醫院 Bệnh viện khu vực	50 元 đồng	80 元 đồng	50 元 đồng	50 元 đồng	150 元 đồng
	基層診所 Phòng khám	50 元 đồng	50 元 đồng	50 元 đồng	50 元 đồng	150 元 đồng
藥品部分負擔 Phí thuốc men	醫療院所不分層級 Không phân cấp bệnh viện	藥費 Tiền thuốc			藥費部分負擔 Một phần chi phí do người bệnh trả	
		100 元以下 đồng trở xuống			0 元 đồng	
		101-200 元 đồng			20 元 đồng	
		201-300 元 đồng			40 元 đồng	
		301-400 元 đồng			60 元 đồng	
		401-500 元 đồng			80 元 đồng	
		501-600 元 đồng			100 元 đồng	
		601-700 元 đồng			120 元 đồng	
		701-800 元 đồng			140 元 đồng	
		801-900 元 đồng			160 元 đồng	
		901-1000 元 đồng			180 元 đồng	
		1001 元以上 đồng trở lên			200 元 đồng	

<table>
<tr><th rowspan="3">類型
Loại</th><th rowspan="3">醫院層級
Cấp bệnh viện</th><th colspan="4">部分負擔金額
Phí người bệnh phải trả</th></tr>
<tr><th colspan="2">一般門診
Khám thông thường</th><th rowspan="2">牙醫
Khoa răng</th><th rowspan="2">中醫
Khoa Đông y</th><th rowspan="2">急診
Cấp cứu</th></tr>
<tr><th>經轉診
Có chuyển khám</th><th>未經轉診
Không chuyển khám</th></tr>
<tr><td>復健物理治療(含中醫傷科)
Trị liệu phục hồi (bao gồm khoa chấn thương Đông y)</td><td>醫院層級
Cấp bệnh viện</td><td colspan="3">同療程第一次
Lần trị liệu thứ nhất</td><td colspan="2">同療程第二至第六次
Lần trị liệu thứ hai tới thứ sáu cùng liệu trình</td></tr>
<tr><td rowspan="4"></td><td>醫學中心
Trung tâm y tế</td><td colspan="3" rowspan="4">同基本部分負擔
Giống như một phần chi phí cơ bản</td><td colspan="2">50 元 đồng</td></tr>
<tr><td>區域醫院
Bệnh viện địa phương</td><td colspan="2">50 元 đồng</td></tr>
<tr><td>地區醫院
Bệnh viện khu vực</td><td colspan="2">50 元 đồng</td></tr>
<tr><td>基層診所
Phòng khám</td><td colspan="2">50 元 đồng</td></tr>
</table>

初診掛號單範本
Tờ mẫu giấy đăng kí khám lần đầu

病歷號：
Số bệnh án:

姓名 Họ tên		性別 Giới tính	□男 Nam □女 Nữ	出生 Ngày sinh	____年 Năm ___月 Tháng ___日 Ngày	身份證字號 Số CMND	
電話 Điện thoại	(H/ Nhà)		(O/ Cơ quan)			(手機 Di động)	
地址 Địa chỉ	□□□						
緊急通知人 Người liên lạc khi cần thiết		電話 Điện thoại	(O/ Cơ quan)			(手機 Di động)	
初診日 Ngày khám lần đầu		就醫科別 Khoa khám					
過敏藥物 Loại thuốc dị ứng							

各科看診病症參考表－家醫科、內科篇

Bảng tham khảo khám bệnh các khoa: Khoa y tế gia đình, khoa nội

看診科 (診) 別 Khoa khám bệnh		病　症 Chứng bệnh
	家庭醫學科 Khoa y tế gia đình	1.不分年齡、男女老少，自覺身體不適，有任何疾病或症狀未明者均可看診。 Không phân độ tuổi, trai gái già trẻ, nếu cảm thấy khó chịu, có bất kì bệnh gì hoặc triệu chứng không rõ đều có thể khám. 2.初診篩檢或長期慢性病的診療，身心保健健康諮詢，各類健康檢查及婚前健檢等皆可就診。 Xét nghiệm sàng lọc lần đầu hoặc chẩn trị bệnh mãn tính lâu năm, tư vấn sức khỏe tâm sinh lí, các loại kiểm tra sức khỏe và kiểm tra trước khi kết hôn đều có thể khám. 3.除個人就診外，更提供全家的醫療及保健服務。 Ngoài khám cho cá nhân ra, cũng cung cấp dịch vụ sức khỏe và chữa trị cho cả gia đình.
內科 Khoa nội	一般內科 Khoa nội thường	1.凡十五歲以上，覺得身體內不舒服者，皆可看診。 Người từ 15 tuổi trở lên, cảm thấy cơ thể khó chịu đều có thể khám. 2.感冒，咳嗽，流鼻水，發燒，頭痛，頭暈，食欲不振，體重減輕，胃痛，臉腫，腹漲，腹瀉，嘔吐，呼吸困難，腰酸背痛，四肢無力，臉色蒼白，臉潮紅，頸部腫大，胸痛，手腳麻木，心悸 Cảm cúm, ho, chảy nước mũi, sốt, đau đầu, chóng mặt, không có cảm giác thèm ăn, sút cân, đau dạ dày, phù mặt, chướng bụng, tiêu chảy, nôn ói, hô hấp khó khăn, đau lưng nhức mỏi, mặt mũi xanh tái, mặt đỏ, sưng cổ, đau ngực, tê chân tê tay, tim đập nhanh.
	腸胃內科 Khoa ruột, dạ dày	任何原因所引起之腹痛，腹脹，腹部不舒服，大便不規則及腹瀉，便秘及十二指腸，食慾不振，胃潰瘍，黑色便，吐血，吞嚥困難，皮膚或小便呈黃，肝機能異常，肝膽結石，疑腹內腫瘤，疑肝硬化，疑肝腫瘤。 Bất kì một nguyên nhân nào gây nên đau bụng, chướng bụng, bụng khó chịu, đi ngoài không đều và tiêu chảy, táo bón và tá tràng, không có cảm giác thèm ăn, loét dạ dày, phân đen, nôn ra máu, nuốt khó khăn, da và nước tiểu màu vàng, chức năng gan bất thường, sỏi mật sỏi gan, nghi có u bướu trong bụng, nghi cứng gan, nghi u gan.
	腎臟內科 Khoa thận cật	腎臟炎，血尿，尿蛋白，水腫，尿毒症，腎結石，尿路感染，電解質不平衡，洗腎，高血壓，腎移植追蹤。 Viêm thận cật, đi tiểu ra máu, đi tiểu ra protein, phù thũng, chứng uremia, sỏi thận, viêm đường tiết niệu, chất điện giải không cân bằng, rửa thận, cao huyết áp, theo dõi cấy ghép thận.
	心臟血管內 Khoa tâm tạng huyết quản	先天性心臟病，風濕性心臟病，冠狀血管心臟病，心肌病變，高血壓，心律不整以及各種心臟血管病變所引起的心臟衰竭，昏倒，休克等。 Bệnh tim bẩm sinh, bệnh tim thấp khớp, bệnh tim động mạch vành, bệnh cơ tim, cao huyết áp, nhịp tim không đều và các loại bệnh tim huyết quản dẫn đến suy tim, hôn mê, sốc tim.
	過敏免疫風濕科 Khoa phong thấp dị ứng miễn dịch	關節炎(痛風、類風濕性、退化性、感染性等)，脊椎炎、皮膚過敏、頸部僵硬、風濕痛、腰背肩痛、氣喘、過敏性鼻炎、藥物食物等過敏。紅斑性狼瘡、硬皮症、皮肌炎、血管炎等膠原血管和自體免疫疾病、僵直性脊椎炎、肌肉、肌腱疼痛、五十肩。 Các bệnh về miễn dịch cơ thể và huyết quản collagen như viêm khớp (bệnh Gút, thấp khớp, thoái hóa, viêm nhiễm...), viêm cột sống, dị ứng da, cứng cổ, đau phong thấp, nhức mỏi lưng eo, hen, viêm mũi dị ứng, dị ứng thuốc, đồ ăn... Bệnh Luput ban đỏ, bệnh cứng da, viêm cơ da, viêm huyết quản..., viêm cứng cột sống, đau cơ, đau gân, đau khớp vai.

看診科 (診) 別 Khoa khám bệnh		病　症 Chứng bệnh
	感染病科 Khoa nhiễm trùng	各種原因導致之發燒，各種病菌引發之炎症及感染，例如氣管炎、上呼吸道感染(感冒)、肺炎、腎炎、膀胱炎、腦膜炎、心臟內膜炎、膽囊炎、膽道炎、蜂窩組織炎、骨髓炎、敗血症。 Sốt nhiều nguyên nhân, viêm nhiễm do các loại vi khuẩn như viêm khí quản, viêm đường hô hấp trên (cảm), viêm phổi, viêm thận, viêm bàng quang, viêm màng não, viêm nội mạc tim, viêm túi mật, viêm đường mật, viêm dạng lỗ rò, viêm tủy, chứng nhiễm trùng máu.
	胸腔內科 Khoa lồng ngực	感冒、咳嗽、咳血、呼吸道感染、支氣管炎、肺炎、胸痛、胸悶、呼吸困難、哮喘症、肺氣腫、肺結核、肺膿瘍、肺腫瘤、肺塵症、職業性肺疾病、呼吸道異物取出、支氣管擴張症等各種肺部疾病，睡眠呼吸中止症。 Cảm, ho, ho ra máu, các bệnh liên quan tới phổi như viêm nhiễm đường hô hấp, viêm nhánh khí quản, viêm phổi, đau ngực, tức ngực, hô hấp khó khăn, chứng hen suyễn, phổi khí thũng, lao phổi, áp xe phổi, u phổi, bụi phổi, bệnh phổi nghề nghiệp, lấy vật lạ trong đường hô hấp, sưng nhánh khí quản..., chứng ngừng hô hấp khi ngủ.
	神經內科 Khoa thần kinh	頭痛、頸痛、腰酸背痛、神經痛、坐骨神經痛、椎間盤突出、肌肉疼痛、手麻腳麻、四肢無力、頭暈、昏厥、抽搐、痙攣、癲癇、手腳顫抖、不自主運動、步態不穩、巴金森氏症、中風、半身不遂、意識障礙、痴呆、顏面神經麻痺、感覺異常、腦炎、腦膜炎、肌肉病變、神經病變、腦瘤、多發性硬化、腦麻痺、睡眠疾病、各種失智症。 Đau đầu, đau cổ, đau lưng, đau thần kinh, đau thần kinh đốt háng, đĩa đệm nhô ra, đau cơ, tê chân tê tay, tứ chi mất sức, chóng mặt, ngất xỉu, co giật, chuột rút, động kinh, run tay chân, vận động không tự chủ, đi lại không vững, chứng Parkinson, tai biến mạch máu não, bán thân bất toại, trở ngại ý thức, ngơ ngẩn, tê liệt thần kinh mặt, bất thường về cảm giác, viêm não, viêm màng não, chứng bệnh về cơ, thần kinh, u não, co cứng thường xuyên, bại não, các bệnh về giấc ngủ, các chứng mất trí.
	新陳代謝科 Khoa trao đổi chất	甲狀腺疾病、糖尿病、肥胖、腦下體病變、腎上腺／副甲狀腺病變及各種內分泌異常。 Các bệnh về tuyến giáp trạng, đái tháo đường, béo phì, bệnh về tuyến yên, bệnh về tuyến thượng thận/ tuyến giáp phụ và các loại nội tiết bất thường.
	血液腫瘤科 Khoa u bướu huyết quản	一般常規血液或血球檢驗、貧血、紅血球異常、白血球過多、白血球不足、血小板過多或過少、血癌、淋巴腺腫大、淋巴瘤、骨髓瘤及其他骨髓異常、紫癜、不明原因出血、血液凝固異常、多血症、全部血球不足症，及不明原因皮下腫塊，或其他疑似血液，或血球異常之疾病者。 Các bệnh về máu thường gặp hoặc xét nghiệm huyết cầu, thiếu máu, hồng cầu bất thường, bạch cầu quá nhiều, bạch cầu không đủ, tiểu huyết cầu quá nhiều hoặc quá ít, ung thư máu, tuyến lympho sưng to, u tuyến lympho, u tủy và các loại bệnh bất thường về tủy, ban xuất huyết, xuất huyết không rõ nguyên nhân, đông máu bất thường, bệnh thừa máu, toàn bộ huyết cầu không đủ, nổi cục dưới da không rõ nguyên nhân, hoặc các loại bệnh nghi có liên quan tới huyết dịch, hoặc huyết cầu bất thường.
	腦神經內科 Khoa thần kinh não	頭痛、癲癇、中風、半身不遂、肌力減退喪失、肢體無力、肢體麻木萎縮、背痛、腦炎、腦膜炎、肌肉及神經病變、各種神經痛、肌肉抽搐、痙攣、手腳顫抖、不自主運動、步調不穩、失語症、意識障礙、癡呆、眼球運動障礙、顏面神經麻痺 Đau đầu, động kinh, tai biến mạch máu não, bán thân bất toại, cơ mất sức, các chi mất sức, teo chi, đau lưng, viêm màng não, các chứng bệnh về cơ và thần kinh, các loại đau thần kinh, co rút cơ, chuột rút, run tay chân, vận động không tự chủ, đi lại không vững, mất khả năng ngôn ngữ, trở ngại nhận thức, ngơ ngẩn, trở ngại vận động nhãn cầu, tê liệt thần kinh mặt.

看診科 (診) 別 Khoa khám bệnh		病　症 Chứng bệnh
	泌尿科 Khoa tiết niệu	泌尿道腫瘤、尿路結石、血尿、頻尿、小便無力、尿道下裂、隱睪及先天尿道異常、陰囊腫痛、夜尿、尿失禁、包皮、性病、性機能障礙、膀胱機能異常。 U bướu đường tiết niệu, sỏi đường niệu, tiểu ra máu, không tiểu được, nứt niệu đạo, tinh hoàn ẩn và niệu đạo bất thường bẩm sinh, sưng bìu, đái dầm, tiểu són, bao quy đầu, bệnh tình dục, trở ngại hoạt động tình dục, chức năng bàng quang dị thường.
	疼痛門診 Phòng khám đau đớn	偏頭痛，緊張性疼痛，三叉神經痛，舌咽神神經痛，顳顎關節痛，肌筋膜痛，頸肩上肢痛，腰痛，下肢痛，關節痛，坐骨神經痛，帶狀庖疹痛，肋間神經痛，截肢痛，乳房摘除後痛，缺血性疼痛，原發癌痛，轉移癌痛等。 Đau nửa đầu, đau do căng thẳng, đau dây thần kinh sinh ba, đau dây thần kinh nuốt, đau khớp hàm thái dương, đau màng gân cơ, đau cổ vai chi trên, đau lưng dưới, đau chi dưới, đau khớp, đau thần kinh đốt háng, đau mụn rộp, đau thần kinh liên sườn, đau do cắt chi, đau sau phẫu thuật cắt ngực, đau do thiếu máu, đau do ung thư tự phát, đau do ung thư di căn...
	老人醫學科 Khoa y tế người già	老年(高齡)醫藥諮詢及提供相關細分科指導。 Tư vấn y tế người già (người cao tuổi) và cung cấp những chỉ dẫn về các phân khoa liên quan.

各科看診病症參考表 - 外科篇

Bảng tham khảo khám bệnh các khoa: Khoa ngoại

看診科 (診) 別 Khoa khám bệnh	病　症 Chứng bệnh
一般外科 Khoa ngoại thông thường	一般外傷、靜脈曲張、乳房有硬塊、甲狀腺腫大、表皮及軟部組織腫瘤、疝氣及腹腔內器官須手術(胃腸出血及腫瘤、腸阻塞、盲腸炎、腹膜炎、肝膽腫瘤、膽道結石、脾臟及胰臟疾病、腹腔內腫瘤)、便血、痔瘡。 Những tổn thương bên ngoài, giãn tĩnh mạch, có khối cứng trong vú, tuyến giáp trạng sưng to, u bướu tầng biểu bì hoặc tổ chức mềm, phẫu thuật thoái vị ruột và phẫu thuật các cơ quan trong khoang bụng (chảy máu và u bướu dạ dày ruột, tắc ruột, viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, u gan mật, sỏi ống mật, bệnh về lá lách, tụy, u bướu trong khoang bụng, phân có máu, trĩ.
心臟血管外科 Khoa phẫu thuật tim huyết quản	靜脈曲張、靜脈浮腫、皮膚炎、腳步浮腫、心律不整(心悸、心跳過慢)、胸悶、胸痛、先天性心臟病(發紺、杵狀指端)活動時呼吸困難、尿毒症之動脈廔管手術、間歇性跛行、血管瘤、動脈瘤、心臟移植、末期心臟病。 Các phẫu thuật giãn tĩnh mạch, sưng tĩnh mạch, viêm da, phù chân, nhịp tim không đều (tim đập nhanh, nhịp tim quá chậm), tức ngực, đau ngực, bệnh tim bẩm sinh, hô hấp khó khăn khi hoạt động, phẫu thuật cắm ống động mạch chứng uremia, u huyết quản, u động mạch, cấy ghép tim, bệnh tim thời kì cuối.
神經外科 Khoa phẫu thuật thần kinh	腦神經創傷，車禍腦部撞傷、頭部外傷、腦部受傷後遺症、腦中風出血手術、各種腦血管病變，腦出血，水腦症，脊椎骨折、脊椎損傷、脊椎骨刺、脊椎移位、脊髓、脊椎骨外傷、軟骨突出、腦瘤、顱內出血、多汗症、各種神經疼痛(如頭痛、三叉神經痛、頸痛、背痛及坐骨神經痛等)、四肢酸麻及各種神經無力、長期失眠。專精腦瘤及腦血管之顯微手術及內視鏡手術、頸椎及腰椎壓迫神經手術、顯微脊椎手術、多汗症內視鏡手術等。 Chấn thương thần kinh não, va đập não trong tai nạn, chấn thương vùng đầu, di chứng tổn thương vùng não, phẫu thuật xuất huyết mạch máu não, các chứng bệnh về huyết quản não, chảy máu não, chứng úng não, gẫy cột sống, tổn thương cột sống, gai cột sống, lệch cột sống, tủy, chấn thương ngoài cột sống, nhô sụn, u não, xuất huyết trong sọ, chứng nhiều mồ hôi, các chứng đau thần kinh (như đau đầu, đau dây thần kinh chia ba, đau cổ, đau lưng và đau thần kinh đốt hông..), tê mỏi tứ chi và các loại thần kinh mất sức, mất ngủ thời gian dài. Vi phẫu huyết quản não và u não, phẫu thuật thần kinh chèn ép đốt sống cổ và sống lưng, vi phuẫu cột sống, phẫu thuật nội soi chứng nhiều mồ hôi...
胸腔外科 Khoa phẫu thuật lồng ngực	胸腔、食道、肺腫瘤、胸腔腫瘤、畸形、膿胸、血胸、氣胸、胸部外傷、食道阻塞(腫瘤)、縱膈腔腫瘤、橫膈病變及任何吞嚥困難，呼吸窘迫，胸壁凹陷或凸出之變形，咳血症狀者。 Các chứng bệnh về khoang ngực, thực quản, u phổi, u khoang ngực, dị hình, ngực chảy mủ, ngực chảy máu, tràn khí ngực, tổn thương bên ngoài ngực, tắc thực quản (u bướu), u vách ngăn đứng, các bệnh về vách ngăn ngang và bất kì chứng khó nuốt, khó hô hấp nào, vách ngực biến dạng, ho ra máu....
骨科 Khoa xương	骨折、脫臼、骨髓炎、關節退化、腰酸背痛、關節炎、骨畸形、骨腫瘤、脊椎病變、小兒骨關節異常、肌肉、肌腱、筋膜疾病、脊椎骨外傷、坐骨神經痛、四肢酸痛、筋骨疼痛。 Gẫy xương, trật khớp, viêm tủy xương, thoái hóa khớp, đau lưng, viêm khớp, xương dị dạng, u xương, các chứng về cột sống, các hiện tượng bất thường ở khớp xương trẻ nhỏ, các chứng bệnh về cơ, gân, dây chằng..., thương tổn cột sống, đau thần kinh hông, đau nhức tứ chi, đau nhức gân cốt.

看診科 (診) 別 Khoa khám bệnh	病　症 Chứng bệnh
整型外科 Khoa phẫu thuật chỉnh hình	先天性畸形、各項美容整型手術、傷殘或腫瘤、乳房重整、皮膚腫瘤、手部外科、肢體嚴重外傷或潰爛、頭頸部腫瘤、灼燙傷各種疤痕整型、顱顏外科。 Các phẫu thuật dị dạng bẩm sinh, phẫu thuật thẩm mỹ chỉnh hình, tàn tật hoặc u bướu, phẫu thuật ngực, u da, thương tổn bên ngoài hoặc lở loét các chi, bàn tay, u ở đầu cổ, chỉnh hình các vết sẹo do bỏng, chỉnh hình sọ
美容特別門診 Phòng khám thẩm mỹ	雙眼皮、眼袋、果酸換膚、臉部拉皮、隆鼻、隆乳、腹部整型、全身抽脂手術、雷射美容、去斑、微晶磨皮、腹部拉皮。 Mắt hai mí, túi mắt, lột da, kéo căng da vùng mặt, nâng mũi, bơm ngực, thẩm mỹ vùng bụng, phẫu thuật hút mỡ toàn thân, thẩm mỹ laze, tẩy tàn nhang, mài da siêu vi, kéo da vùng bụng.
大腸直腸外科 Khoa phẫu thuật trực tràng đại tràng	內外痔、肛門潰瘍、肛門膿瘍及廔管、肛門腫痛、便血、脫肛、便秘、下痢、大便失禁、腹脹、大便不規則、臀部腫塊、下腹部腫塊、大腸息肉、大腸惡性腫瘤、直腸肛門惡性腫瘤、大腸直腸炎。 Trĩ nội, trĩ ngoại, lở loét hậu môn, tổn thương mủ và mạch lươn ở hậu môn, hậu môn sưng đau, phân có máu, sa hậu môn, táo bón, tiêu chảy, đi ngoài không khống chế, trướng bụng, đi ngoài không theo quy tắc, cục cứng ở mông, cục cứng ở bụng dưới, thịt thừa ở đại tràng, u ác tính ở đại tràng, u ác tính ở hậu môn trực tràng, viêm trực tràng đại tràng.
泌尿外科 Khoa phẫu thuật tiết niệu	腎臟移植、泌尿道感染、泌尿道外傷、先天性泌尿系統異常、泌尿道腫瘤、前列腺肥大、腎結石、膀胱結石、血尿、頻尿、小便無力、尿道下裂、隱睪、陰囊腫痛、夜尿、女性尿失禁、男性不孕、男性性機能異常、包皮、性病、膀胱機能異常、內視鏡手術、碎石機手術。 Cấy ghép thận, viêm nhiễm tiết niệu, tổn thương niệu đạo, hệ thống tiết niệu bất thường bẩm sinh, u ở niệu đạo, tiền liệt tuyến sưng to, sỏi thận, sỏi bàng quang, tiểu ra máu, tiểu rắt, không tiểu được, nứt niệu đạo, tinh hoàn ẩn, sưng đau bìu, đái dầm, tiểu không kiểm soát ở nữ, vô sinh ở nam, chức năng sinh dục nam giới bất thường, bao quy đầu, bệnh tình dục, chức năng bàng quang bất thường, phẫu thuật nội soi, phẫu thuật nghiền sỏi
脊椎外科 Khoa phẫu thuật cột sống	下背痛、坐骨神經痛、脊椎外傷、頸部疼痛、手腳麻、無力等。 Đau lưng dưới, đau thần kinh đốt hông, tổn thương cột sống, đau vùng cổ, tê chân tay, mất sức...

各科看診病症參考表－其他專科篇 Bảng tham khảo khám bệnh các khoa: Các khoa khác

看診科 (診) 別 Khoa khám bệnh	病　症 Chứng bệnh
小兒科 Khoa nhi	凡十五歲以下，身體不適者皆可掛一般小兒科。 Trẻ em từ 15 tuổi trở xuống, cảm thấy khó chịu trong người đều có thể tới khám khoa nhi
小兒心臟科 Khoa tim mạch nhi	十五歲以下孩童，心臟雜音、心律不整、胸痛等。 Trẻ em từ 15 tuổi trở xuống, tim có tiếng ồn, nhịp tim không tốt, đau ngực...
婦產科 Khoa sản phụ	孕婦產前後檢查，不規則陰道出血、白帶或不正常分泌物、月經失調、尿失禁、不孕症、女性腹部疼痛、婦科腫瘤、避孕、優生保健諮詢、人工流產、女性結紮、例行婦科檢查和子宮頸抹片、乳房疼痛或硬塊、人工受孕、精液檢查、精子分離、羊膜腔穿刺術、染色體檢查、遺傳諮詢。 Kiểm tra trước khi mang thai, xuất huyết âm đạo không theo quy luật, huyết trắng hoặc chất dịch bất thường, kinh nguyệt thất thường, tiểu không kiểm soát, vô sinh, đau vùng bụng ở nữ, u phụ khoa, tránh thai, tư vấn sức khỏe sinh sản, nạo thai, thắt ống dẫn trứng nữ, kiểm tra phụ khoa thông thường và xét nghiệm tế bào cổ tử cung, đau vú và cục cứng ở vú, thụ tinh nhân tạo, kiểm tra tinh dịch, phân tách tinh trùng, chọc dò ối, kiểm tra nhiễm sắc thể, tư vấn di truyền.
優生保健特別門診 Phòng khám sức khỏe sinh sản	保健諮詢、臨床遺傳諮詢如婚姻及生育、罹病患者之診療、針對高危險群孕婦提供各種檢查及諮詢、提供羊水腹腔穿刺檢查、提供絨毛膜取樣檢查、婚前健檢 Tư vấn bảo vệ sức khỏe, tư vấn di truyền lâm sàng như kết hôn và sinh con, chẩn đoán người bị bệnh, tiến hành các kiểm tra và tư vấn đối với phụ nữ mang thai thuộc diện nguy hiểm cao, kiểm tra chọc dò ối, kiểm tra mẫu niêm mạc tử cung, kiểm tra sức khỏe trước khi kết hôn.
眼科 Khoa mắt	弱視、近視、斜視、遠視、散光的患者作檢查、訓練、手術矯正治療及驗光配鏡等、乾眼症、角膜潰瘍、各種急慢性角(結)膜炎，葡萄膜炎，黃斑部退化、飛蚊症、玻璃體出血、視網膜出血、破裂或剝離、視網膜發炎變性、視神經炎、眼壓過高、急性或慢性青光眼、青光眼手術及雷射治療、糖尿病、高血壓等全身性疾病相關之眼疾，眼瞼下垂、倒睫毛、眼瞼內外翻，雙眼皮美容，視神經疾病，眼部職業傷害，眼部外傷，眼表面異物及灼傷，翼狀贅片，白內障超音波乳化手術、各種雷射與顯微手術。學童視力異常之矯正與追蹤。 Kiểm tra, luyện tập, phẫu thuật chữa trị và đo kính đối với người sức nhìn kém, cận thị, lác, viễn thị, loạn thị, các bệnh về mắt như chứng khô mắt, loét giác mạc, các loại viêm (kết) mạc cấp tính mãn tính, đau mắt hột, thoái hóa điểm vàng, chứng ruồi bay, xuất huyết thủy tinh thể, xuất huyết võng mạc mắt, vỡ hoặc bật ra, biến chứng viêm võng mạc, viêm thần kinh mắt, nhãn áp quá cao, tăng nhãn áp cấp tính và mãn tính, phuẫu thuật và trị liệu laze tăng nhãn áp, bệnh đái đường, cao huyết áp, sụp mí mắt, lông mi quặm, lật mí mắt, thẩm mỹ hai mí, các bệnh về thần kinh mắt, tổn thương mắt nghề nghiệp, chấn thương mắt, dị vật hoặc bỏng mắt, thừa mí, phẫu thuật nhũ hóa siêu âm đục nhân mắt, các loại laze và vi phẫu. Điều chỉnh và theo dõi thị lực bất thường ở trẻ em.
耳鼻喉科 Khoa tai mũi họng	聲音沙啞、吞嚥困難、鼻塞、鼻竇炎、鼻過敏、扁桃腺病變、耳鳴、暈眩、聽力障礙、中耳炎、各類型語言障礙、音聲障礙、頭頸部腫瘤、舌及口腔咽喉疾病，打鼾，鼻瘜肉。 Khàn tiếng, nuốt khó, nghẹt mũi, viêm mũi, mũi dị ứng, các bệnh về amidan, ù tai, chóng mặt, trở ngại thính giác, viêm tai giữa, các loại trở ngại ngôn ngữ, trở ngại âm thanh, u bướu ở đầu cổ, các bệnh về lưỡi, khoang miệng và hầu họng, ngáy, thịt thừa ở mũi.

看診科 (診) 別 Khoa khám bệnh	病　症 Chứng bệnh
皮膚科 Khoa da liễu	一般皮膚治療包括：濕疹、皮膚過敏、毛髮指甲的病變。皮膚感染包括：皮膚、黴菌、細菌病毒之感染。青春痘、老人斑、黑斑治療、皮膚腫瘤切除。 Các trị liệu về da thông thường như: mẩn ngứa, dị ứng da, các bệnh về lông tóc, móng. Các nhiễm trùng da bao gồm: viêm da, nấm da, vi khuẩn da... Trị liệu mụn, đồi mồi, bớt đen, cắt bỏ u da.
復健科 Khoa phục hồi sức khỏe	學習障礙，骨骼肌肉神經病變，腰酸背痛，關節疼痛，頸腰椎骨刺，坐骨神經痛，手腳酸麻，顏面神經麻痺，語言障礙，運動傷害，腦中風，頸傷，脊椎損傷，小兒麻痺，腦性麻痺，灼傷及外傷引致的功能或活動障礙之肢體復健，截肢後復健訓練。 Trở ngại học tập, các chứng bệnh về thần kinh cơ bắp và xương, đau mỏi lưng, đau khớp, gai cột sống cổ và lưng, đau thần kinh đốt hông, tê chân tay, liệt dây thần kinh mặt, trở ngại ngôn ngữ. Thương tật vận động, tai biến mạch máu não, chấn thương cổ, chấn thương cột sống, bại liệt ở trẻ nhỏ, liệt não, phục hồi hoạt động và chức năng của các chi bị ảnh hưởng do chấn thương hoặc bỏng, huấn luyện phục hồi sau khi cắt chi.
兒童青少年科 Khoa thanh thiếu niên nhi đồng	過動、注意力缺損、發展遲緩、學習障礙、拒學、親子互動問題、自閉症、情緒困難、不良習慣行爲問題。 Quá hiếu động, sức chú ý giảm sút, chậm phát triển, trở ngại học tập, không chịu học, các vấn đề giữa cha mẹ và con cái, bệnh tự kỷ, khó khăn trong cảm xúc, các vấn đề về hành vi thói quen xấu.
身心內科 精神科 Khoa thần kinh thể xác và tâm thần	壓力調適、失眠、焦慮、憂鬱、心理困擾、情緒困擾、緊張、注意力不集中、情緒障礙、躁鬱症、易怒、衝動、恐懼、害怕、腦神經衰弱、記憶力減退、老年失智、痴呆、自殺、婚姻家庭問題、人際互動問題、幻聽、妄想、精神分裂症、停經症候群、經前症候群、器質性疾病、酒癮、藥癮、厭食、暴食、心理諮詢及治療，兒童及青少年學習或情緒障礙。 Điều chỉnh áp lực, mất ngủ, lo âu, trầm cảm, rắc rối tâm lí và cảm xúc, căng thẳng, không tập trung, trở ngại cảm xúc, chứng rối loạn thần kinh, dễ cáu gắt, bốc đồng, khiếp đảm, sợ hãi, thần kinh não suy yếu, giảm trí nhớ, mất trí ở người già, ngơ ngẩn, tự sát, vấn đề về hôn nhân gia đình, vấn đề về giao tiếp, ảo giác, hoa ng tưởng, tâm thần phân liệt, hội chứng mãn kinh, hội chứng trước khi có kinh, bệnh hữu cơ, nghiện rượu, nghiện thuốc men, chán ăn, phàm ăn, tư vấn và điều trị tâm lý, những trở ngại về tính tình và học tập ở thanh thiếu niên nhi đồng.
生理回饋特診 Phòng khám sinh lí đặc biệt	精神官能症、心身症、失眠症、焦慮、缺乏自信心、肥胖症、厭食症、偏頭痛、肌肉緊繃、腸胃不適、情緒困擾、高職業壓力群、高血壓等。 Chứng bệnh về khả năng thần kinh, tâm thần và thể xác, chứng mất ngủ, lo âu, thiếu tự tin, chứng béo phì, chứng biếng ăn, đau nửa đầu, căng thẳng cơ bắp, bệnh về ruột dạ dày, rắc rối về cảm xúc, áp lực nghề nghiệp cao, cao huyết áp...
核子醫學科 Khoa y tế hạt nhân	甲狀腺癌、甲狀腺腫瘤、甲狀腺疾病、骨骼轉移性疼痛之同位素治療、未設置核子醫學設備而需接受核醫造影及檢驗之外院患者。 Ung thư tuyến giáp trạng, u bướu tuyến giáp trạng, các bệnh về tuyến giáp trạng, trị liệu chất đồng vị đối với những đau đớn do lệch xương, những bệnh nhân của bệnh viện khác chưa có các thiết bị y học hạt nhân nhưng cần được xét nghiệm và chụp X-quang.

看診科 (診) 別 Khoa khám bệnh	病　症 Chứng bệnh
放射治療科 Khoa trị liệu phóng xạ	中樞神經系統、頭頸部、胸腔、腹腔、生殖泌尿系統、婦科、乳房等各部位惡性腫瘤之根治性、輔助性或治標性放射治療。各類非惡性組織增之治療性或預防性放射治療。癌病篩檢及診斷。癌病咨詢服務。癌病追蹤檢查。 Trị liệu phóng xạ tạm thời, hỗ trợ hoặc triệt để đối với u bướu ác tính trên các bộ phận cơ thể như hệ thống thần kinh trung ương, phần đầu cổ, lồng ngực, ổ bụng, hệ thống tiết niệu sinh dục, phụ khoa, vú... Trị liệu phóng xạ dự phòng hoặc chữa trị tổ chức phi ác tính các loại. Xét nghiệm và chẩn đoán bệnh ung thư, dịch vụ tư vấn ung thư. Kiểm tra theo dõi ung thư.
牙科 Khoa răng	一般拔牙，齲齒填補、磨耗、蝕損牙齒之復形、牙齒漂白、根管治療、兒童牙科、齒顎矯正、根管治療、假牙膺復(固定和活動局部或全口假牙之製作)、牙周病、口腔外科等一般性牙科治療、口腔顎面外科，牙髓病治療，顳顎關節障礙，牙體復形，口腔健康教育。 Các trị liệu về răng như nhổ răng thông thường, hàn răng sâu, phục hồi răng bị mòn, hư hỏng, làm trắng răng, trị liệu chân răng, răng trẻ em, nắn chỉnh hàm, răng, làm răng giả (răng cố định, răng tháo lắp cục bộ hoặc cả hàm), các bệnh xung quanh răng, khoang miệng, phẫu thuật hàm miệng, trị liệu tủy răng, trở ngại khớp hàm mặt, phục hồi răng, giáo dục vệ sinh răng miệng.
兒童牙科及齒顎矯正 Nắn hàm và răng trẻ em	十二歲以下患有牙病需治療者，包括齲齒填補、根管治療、齒顎矯正，齒顎矯正包括兒童與成人牙齒矯正。 Các bệnh nhân từ 12 tuổi trở xuống có bệnh về răng, bao gồm hàn răng sâu, chữa chân răng, nắn hàm, bao gồm nắn hàm trẻ em và người lớn.
牙周病 Các bệnh xung quanh răng	包括專業口腔衛生指導、牙結石清除、牙根整平術、一般牙周手術，牙周組織再生術等治療。 Bao gồm chỉ dẫn vệ sinh răng miệng chuyên nghiệp, tẩy cao răng, phẫu thuật chỉnh chân răng, các phẫu thuật xung quanh răng, trị liệu phẫu thuật tái thiết tổ chức quanh răng.
人工植牙 Trồng răng giả	口腔與顎面缺損修復，包括單個、多個或全口缺牙患者提供牙科最尖端的人工植牙治療與重建。對顎面缺損患者也提供人工植體之義眼、義耳、義鼻服務。 Phục hồi sự thiếu hụt trong khoang miệng và mặt hàm, trị liệu và tái thiết răng giả với kĩ thuật tiên tiến nhất cho người bệnh bao gồm một răng, nhiều răng hoặc cả hàm. Cung cấp dịch vụ mắt, tai, mũi giả để cấy cho người bị thiếu hụt.
中醫科 Khoa Đông y	內科：感冒、咳嗽、鼻炎、頭痛、頭暈、失眠、心悸、氣喘、食慾不振腹痛便秘、腹瀉、腦神經衰弱、自律神經失調、過敏性疾病、高血壓、糖尿病、慢性肝炎、中風後遺症、月經不調、經痛帶下更年期障礙、運動傷害等。 Khoa nội: cảm, ho, viêm mũi, đau đầu, chóng mặt, mất ngủ, tim đập nhanh, hen, ăn không ngon, tiêu chảy, táo bón, đau bụng, thoái hóa thần kinh não, mất cân bằng thần kinh tự luật, dị ứng, cao huyết áp, tiểu đường, viêm gan mãn tính, di chứng tai biến mạch máu não, kinh nguyệt thất thường, đau khi có kinh, trở ngại trong thời kì mãn kinh, tổn thương vận động... 針灸科：痛症(關節炎、頭痛、五十肩、網球肘、肩項痛、腰背痛扭傷、退化性疼痛、運動傷害、三叉神經痛)耳鳴、過敏性鼻炎、重聽、中風後遺症、肌肉萎縮、巴金森氏症、痛經、失眠、焦慮、神經衰弱、胃痛、呃逆等。 Khoa châm cứu: các loại đau (viêm khớp, đau đầu, đau khớp vai, khớp khuỷu tay, đau nửa đầu, chấn thương lưng, đau do thoái hóa, chấn thương vận động, đau dây thần kinh chia ba), ù tai, viêm mũi dị ứng, nặng tai (lãng tai), teo cơ, chứng Parkingson, đau khi có kinh, mất ngủ, lo âu, suy nhược thần kinh, đau dạ dày, nấc...

○○醫院（診所）手術同意書

Giấy đồng ý phẫu thuật của bệnh viện (phòng khám).....

＊基本資料 Thông tin cơ bản

病人姓名 Họ tên bệnh nhân_____

病人出生日期 Ngày tháng năm sinh của bệnh nhân_____年 năm_____月 tháng____日 ngày

病人病歷號碼 Số bệnh án_____

手術負責醫師姓名 Họ tên bác sỹ phẫu thuật_____

一、擬實施之手術（如醫學名詞不清楚，請加上簡要解釋）

Phẫu thuật dự định thực hiện (Nếu không rõ về danh từ y học, đề nghị giải thích ngắn gọn)

1.疾病名稱：

Tên bệnh:

2.建議手術名稱：

Tên phẫu thuật được đề nghị là:

3.建議手術原因：

Nguyên nhân phẫu thuật được đề nghị là:

二、醫師之聲明 Tuyên bố của bác sỹ

1.我已經儘量以病人所能瞭解之方式，解釋這項手術之相關資訊，特別是下列事項：

Tôi đã cố gắng dùng cách thức đơn giản mà bệnh nhân có thể hiểu được để giải thích về những thông tin có liên quan đến ca phẫu thuật này, đặc biệt là những vấn đề sau:

□需實施手術之原因、手術步驟與範圍、手術之風險及成功率、輸血之可能性

Nguyên nhân cần phải tiến hành phẫu thuật, các bước tiến hành và phạm vi phẫu thuật, tỷ lệ phần trăm thành công và rủi ro của ca phẫu thuật, khả năng tiếp máu.

□手術併發症及可能處理方式

Những khả năng xảy ra phản ứng kèm theo phẫu thuật và cách xử lý

□不實施手術可能之後果及其他可替代之治療方式

Hậu quả xảy ra nếu không tiến hành phẫu thuật và những phương thức trị liệu khác có thể thay thế

□預期手術後，可能出現之暫時或永久症狀

Sau ca phẫu thuật, dự kiến khả năng xảy ra những chứng bệnh tạm thời hoặc vĩnh viễn.

□如另有手術相關說明資料，我並已交付病人

Nếu có những tài liệu giải thích khác có liên quan đến phẫu thuật, tôi đều đã đưa cho bệnh nhân.

2.我已經給予病人充足時間，詢問下列有關本次手術的問題，並給予答覆：

Tôi đã dành cho bệnh nhân đầy đủ thời gian, để bệnh nhân hỏi về những vấn đề có liên quan đến lần phẫu thuật lần này, và có trả lời như sau:

（1）----------

（2）----------

（3）----------

手術負責醫師簽名：　　日期 Ngày tháng：　年 Năm　月 tháng　日 ngày
Chữ ký bác sỹ phẫu thuật:　　時間 Thời gian:　時 giờ　分 phút

三、病人之聲明

Tuyên bố của bệnh nhân

1. 醫師已向我解釋，並且我已經瞭解施行這個手術的必要性、步驟、風險、成功率之相關資訊。

Bác sỹ đã giải thích cho tôi, tôi đã hiểu được sự cần thiết phải tiến hành ca phẫu thuật này, những thông tin liên quan đến trình tự phẫu thuật, xác suất thành công và những rủi ro của ca phẫu thuật.

2. 醫師已向我解釋，並且我已經瞭解選擇其他治療方式之風險。

Bác sỹ đã giải thích cho tôi, và tôi đã hiểu được những rủi ro khi lựa chọn các phương pháp chữa trị khác.

3. 醫師已向我解釋，並且我已經瞭解手術可能預後情況和不進行手術的風險。

Bác sỹ đã giải thích cho tôi, và tôi đã biết được những tình huống có thể xảy ra sau khi phẫu thuật và sự nguy hiểm nếu không tiến hành phẫu thuật.

4. 我瞭解這個手術必要時可能會輸血；我□同意 □不同意 輸血。

Tôi hiểu được khi cần thiết trong khi phẫu thuật có thể sẽ phải tiếp máu: Tôi □đồng ý

□không đồng ý tiếp máu.

5. 針對我的情況、手術之進行、治療方式等，我能夠向醫師提出問題和疑慮，並已獲得說明。

   Đối với trường hợp của tôi, tôi đều đã có thể đưa ra những câu hỏi và những suy nghĩ lo lắng của mình đối với bác sỹ về việc tiến hành phẫu thuật và phương thức trị liệu, và đã được giải thích .

6. 我瞭解在手術過程中，如果因治療之必要而切除器官或組織，醫院可能會將它們保留一段時間進行檢查報告，並且在之後會謹慎依法處理。

   Tôi hiểu là trong quá trình phẫu thuật, nếu vì sự cần thiết của việc chữa trị mà phải cắt bỏ một tổ chức hoặc bộ phận nào đó, bác sỹ có thể sẽ giữ lại một khoảng thời gian để tiến hành kiểm tra báo cáo, và sau đó sẽ thận trọng xử lý theo quy định pháp luật.

7. 我瞭解這個手術可能是目前最適當的選擇，但是這個手術無法保證一定能改善病情。

基於上述聲明，我同意進行此手術。

Tôi hiểu việc phẫu thuật này có thể là sự lựa chọn đúng đắn nhất, nhưng ca phẫu thuật này không thể đảm bảo chắc chắn sẽ cải thiện được tình trạng bệnh.Trên cơ sở những điều trên, tôi đồng ý tiến hành phẫu thuật.

立同意書人簽名：
Người làm đơn đồng ý phẫu thuật ký:

關係：病患之
Quan hệ: là.....của người bệnh

住址 Địa chỉ：

電話 Điện thoại：

日期 Ngày tháng： 年 Năm 月 tháng 日 ngày

時間 Thời gian: 時 giờ 分 phút

見證人 Người làm chứng：

簽名 Ký tên：

日期 Ngày tháng： 年 Năm 月 tháng 日 ngày

時間 Thời gian: 時 giờ 分 phút

附註：

Chú thích:

一、一般手術的風險

Những rủi ro của những ca phẫu thuật thông thường

1.除局部麻醉以外之手術，肺臟可能會有一小部分塌陷失去功能，以致增加胸腔感染的機率，此時可能需要抗生素和呼吸治療。

Ngoài những ca phẫu thuật gây tê cục bộ, phủ tạng có khả năng sẽ có một phần bị hỏng mất đi chức năng, gây nên sự gia tăng về tỷ lệ viêm nhiễm vùng lồng ngực, lúc này có thể phải cần đến thuốc kháng sinh và trị liệu hô hấp.

2.除局部麻醉以外之手術，腿部可能產生血管栓塞，並伴隨疼痛和腫脹。凝結之血塊可能會分散並進入肺臟，造成致命的危險，惟此種情況並不常見。

Những ca phẫu thuật ngoài việc gây tê cục bộ ra, phần chân có thể xảy ra tình trạng tắc nghẽn huyết quản, kèm theo đau đớn và sưng tấy. Cục máu đông có thể sẽ phân tán đi vào tạng phổi, gây nguy hiểm cho tính mạng, tuy nhiên nguy cơ này không thường gặp.

3.因心臟承受壓力，可能造成心臟病發作，也可能造成中風。

Vì tim phải chịu áp lực, nên có khả năng phát tác bệnh tim, cũng có khả năng gây nên tai biến mạch máu não.

4.醫療機構與醫事人員會盡力為病人進行治療和手術，但是手術並非必然成功，仍可能發生意外，甚至因而造成死亡。

Êkíp phẫu thuật và nhân viên y tế sẽ cố gắng tận tâm tiến hành điều trị và phẫu thuật, nhưng ca phẫu thuật không phải là nhất định sẽ thành công, vẫn có khả năng xảy ra bất trắc, thậm chí gây nên tử vong.

二、立同意書人非病人本人者，「與病人之關係欄」應予填載與病人之關係。

Nếu người làm đơn đồng ý phẫu thuật không phải là bản thân bệnh nhân, cần ghi rõ mối quan hệ với người bệnh trong mục 「Quan hệ với bệnh nhân」

三、見證人部分，如無見證人得免填載。

Phần người làm chứng, nếu không có người làm chứng thì có thể lược bỏ không điền.

門診就醫流程範本一

Tờ mẫu trình tự khám bệnh (1)

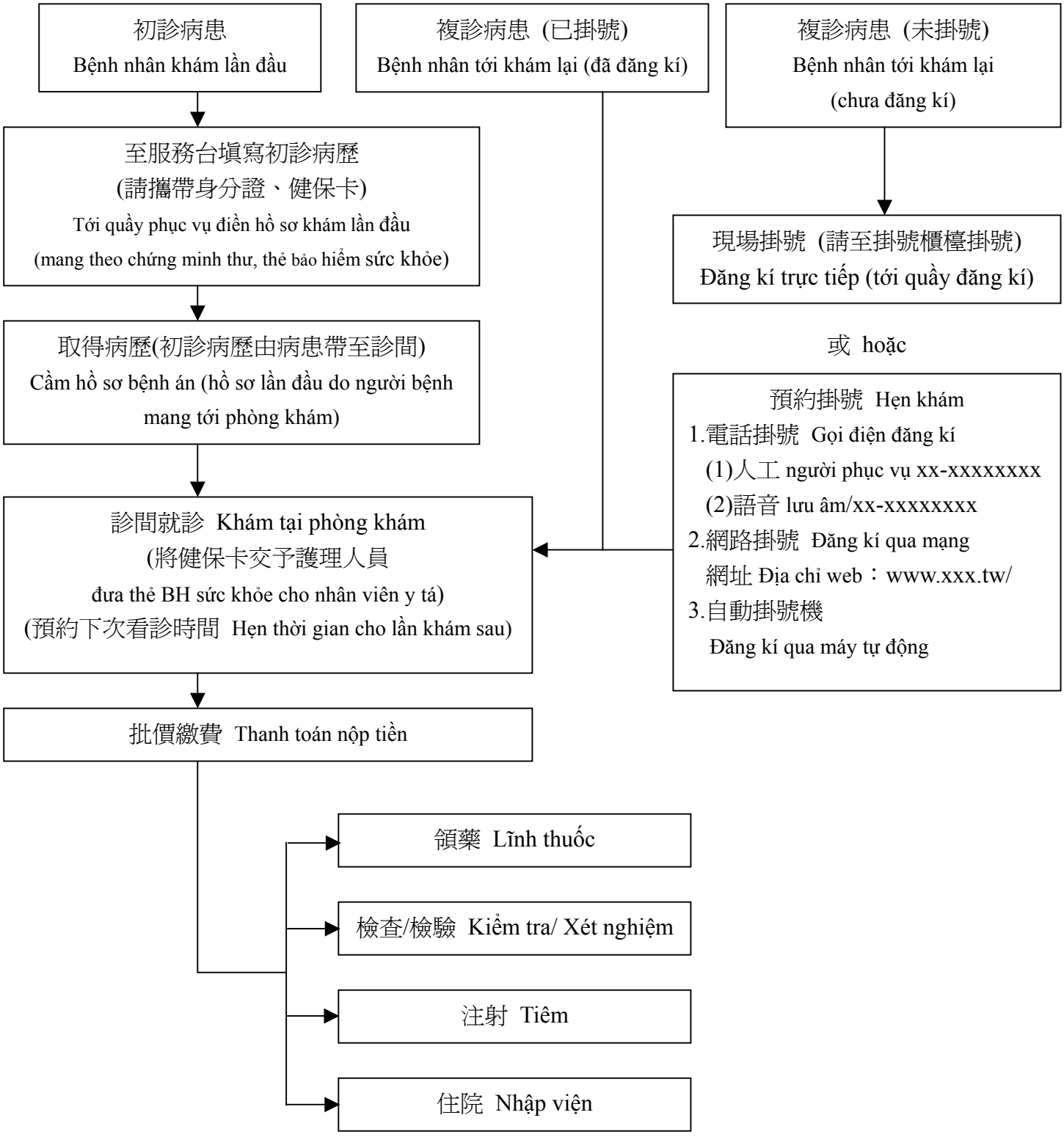

急診就醫流程範本

Tờ mẫu trình tự cấp cứu

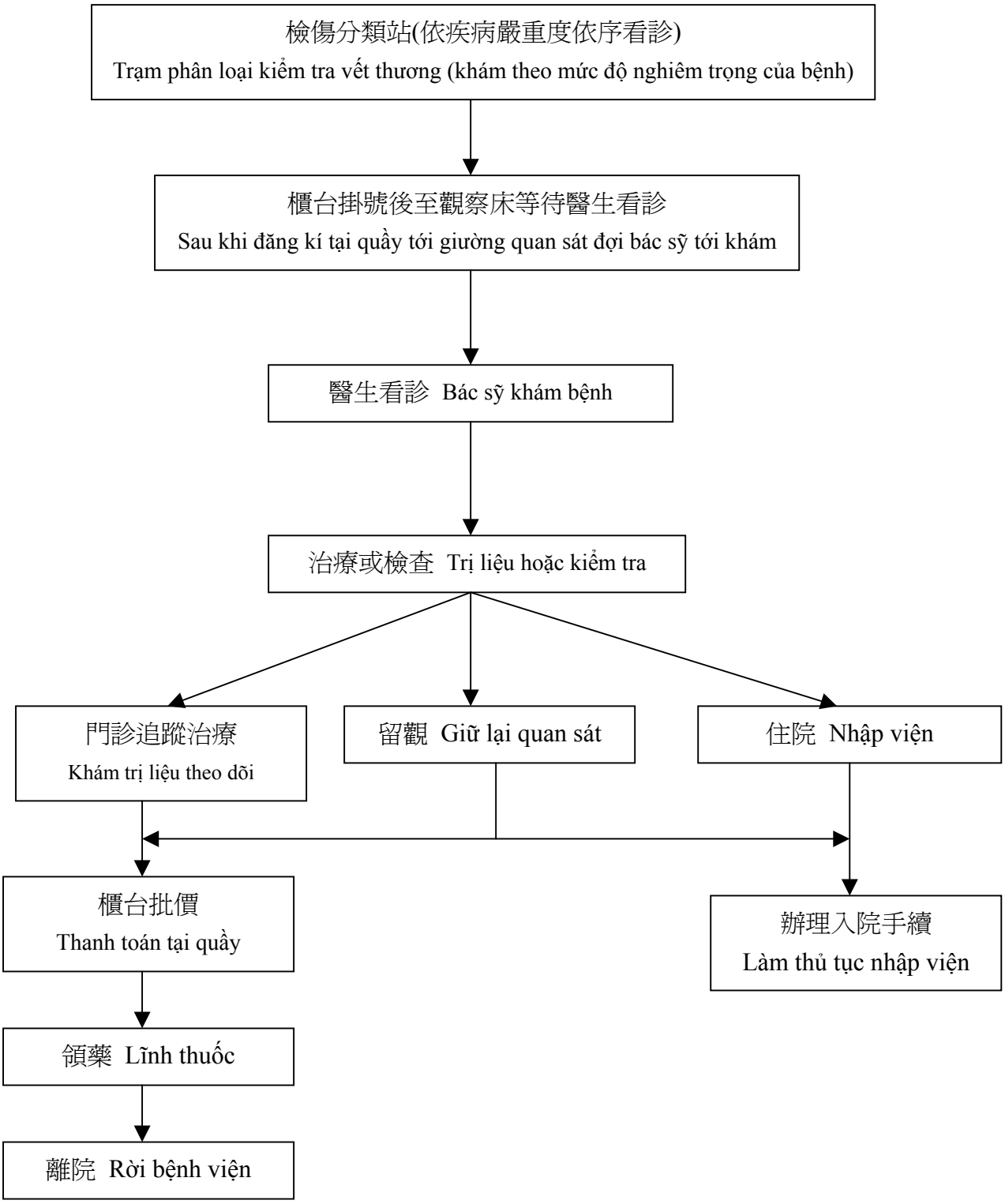

住院流程範本一

Bản mẫu trình tự nhập viện (1)

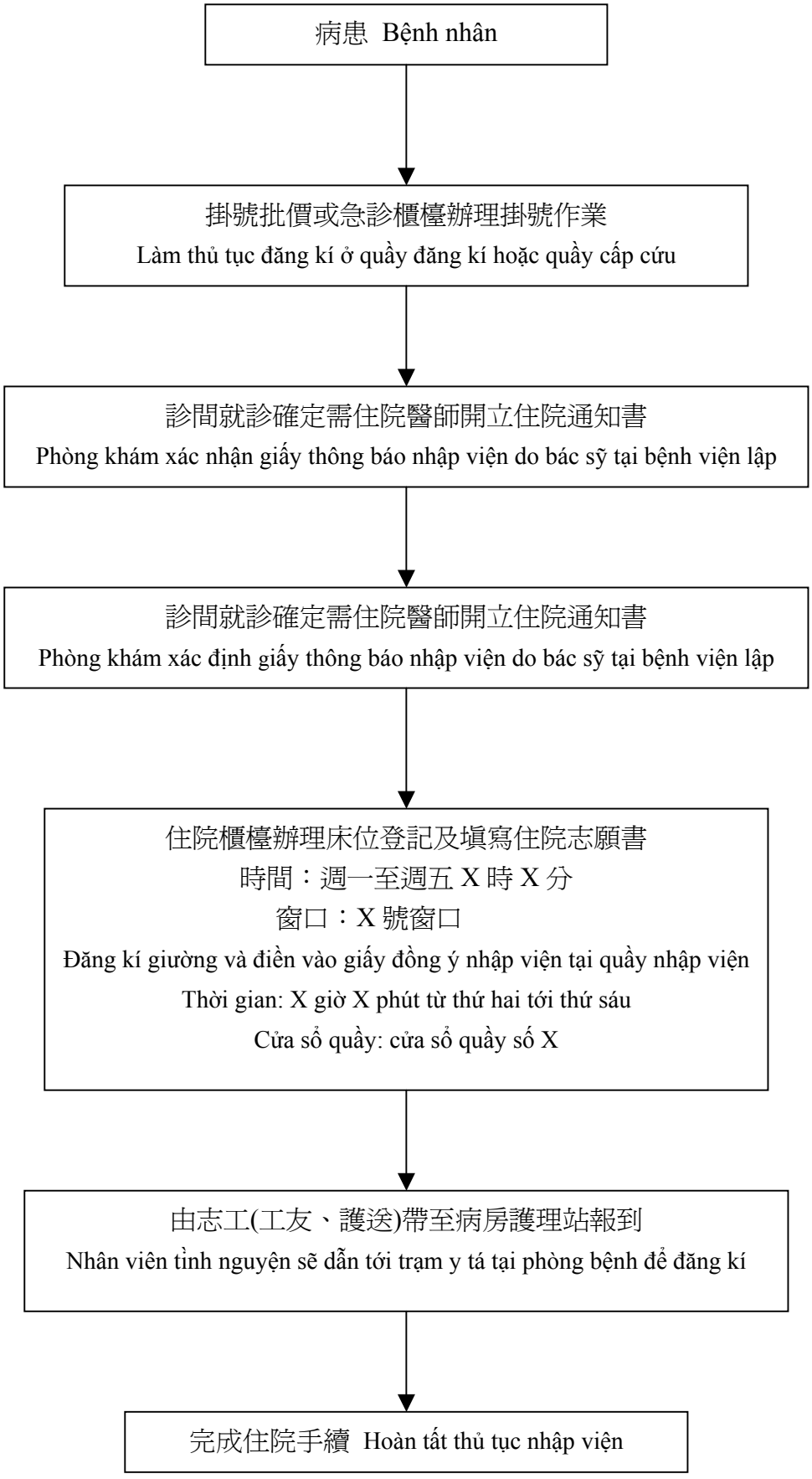

出院流程圖範本

Bản mẫu trình tự xuất viện

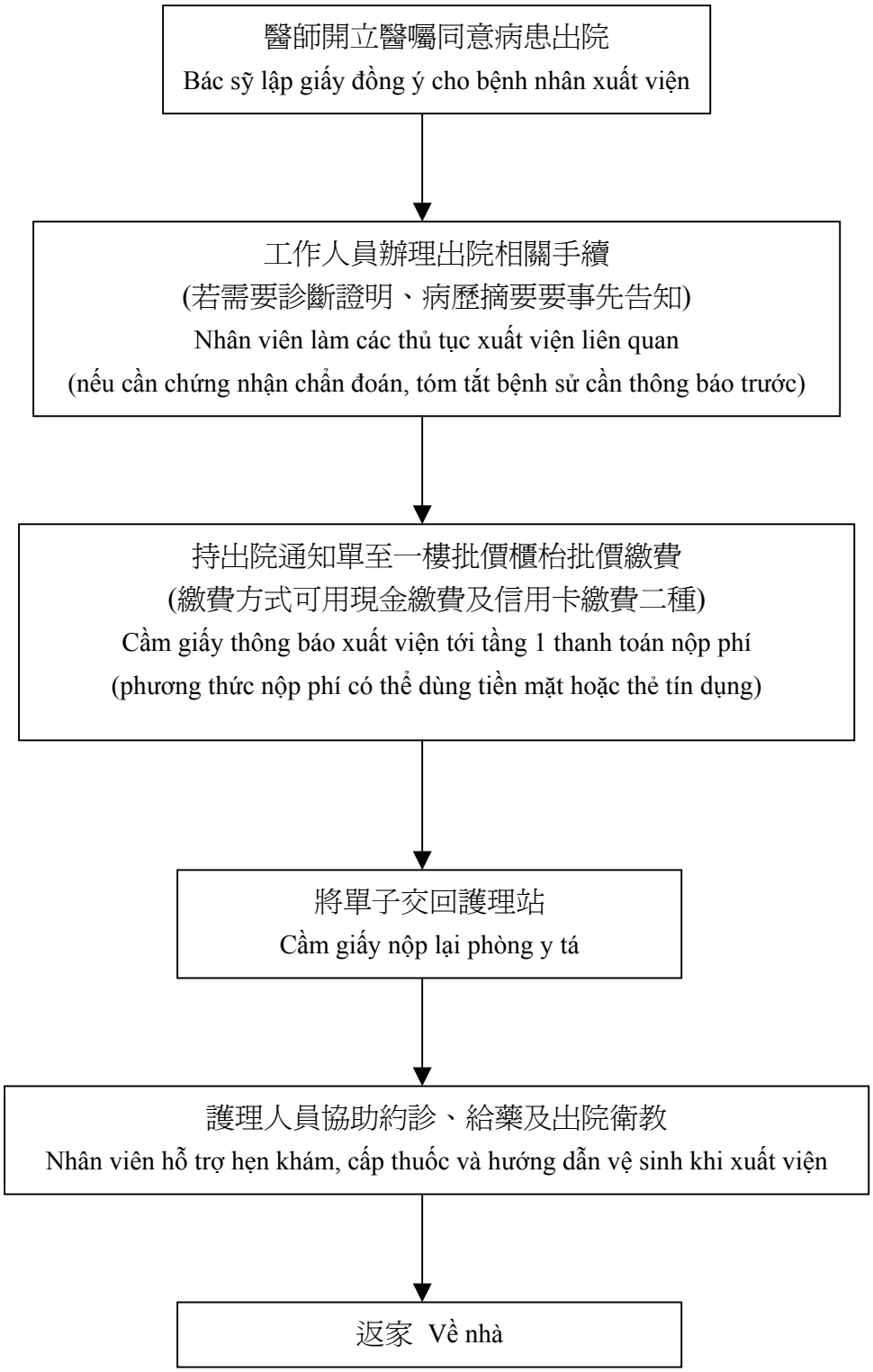

健檢流程圖範本

Tờ mẫu trình tự kiểm tra sức khỏe

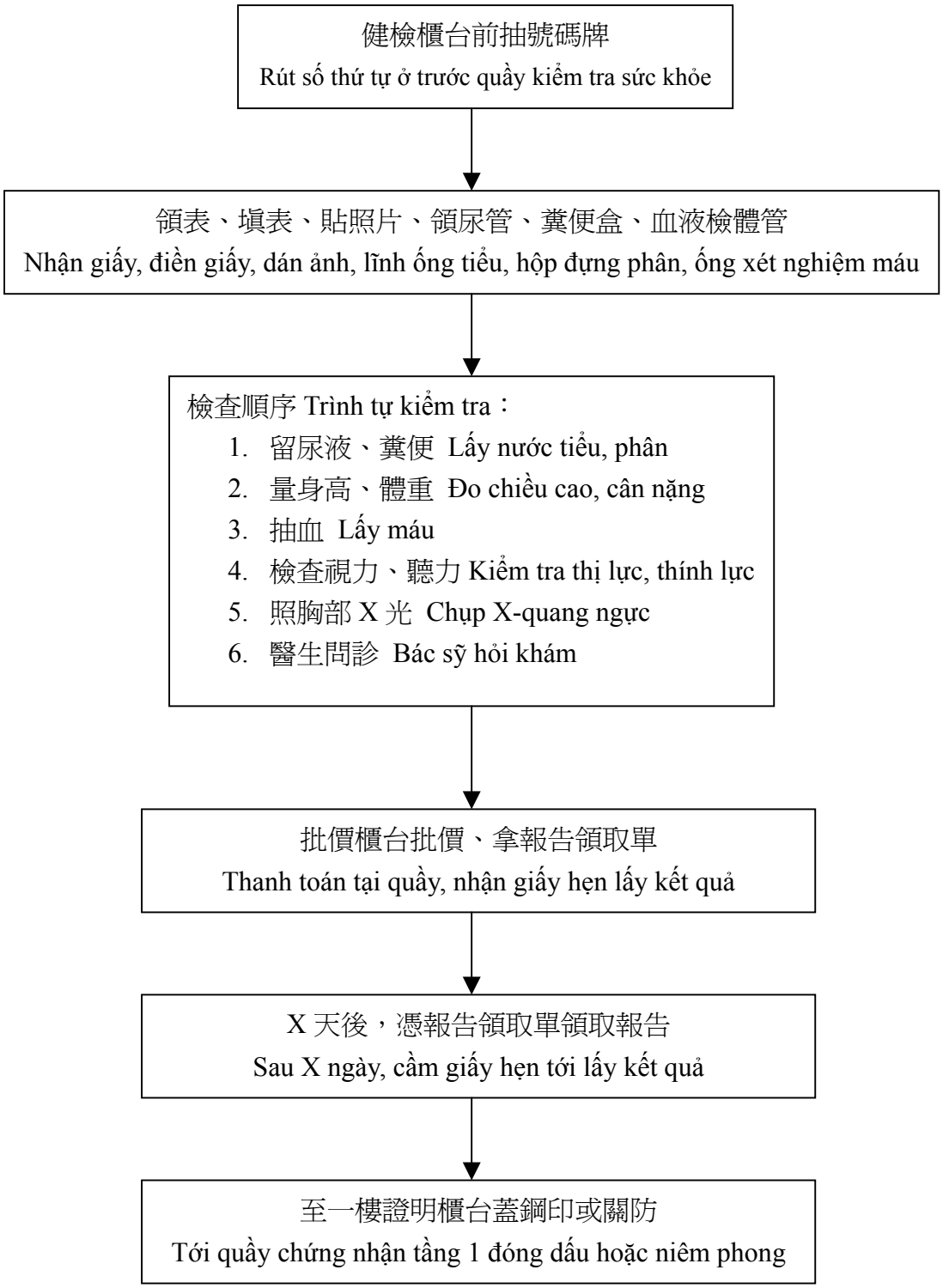

◎批掛櫃台對話 Đối thoại ở quầy đăng kí khám bệnh

【初診現場掛號對話一】Đối thoại đăng kí trực tiếp khám lần đầu (1)

A:早安。有什麼事需要我服務的嗎?

Xin chào! Tôi có thể giúp được gì không?

B:是的，我要掛號。

Tôi muốn đăng ký khám bệnh.

A:你是初診嗎?

Đây là lần đầu tiên ông(bà) đến khám ở đây phải không (ạ)?

B:是的。

Đúng vậy

A:請填寫這張表格。

Mời ông(bà) điền vào mẫu này

B:謝謝您。

Cám ơn

A:你要看哪一科呢?

Ông(bà) muốn khám ở khoa nào?

A:你有指定醫生嗎?

Ông(bà) có đề nghị bác sĩ nào khám không?

B:有，A。

Có, bác sĩ A

A:麻煩請您出示健保 IC 卡和繳交二百元。

Th tệ.

A:這是你的掛號單。

Đây là phiếu khám bệnh của ông (bà).

A:請在 213 室前面等。

Mời ông (bà) đợi trước phòng 213

【初診現場掛號對話二】Đối thoại đăng kí trực tiếp khám lần đầu (2)

A:請問您有到過我們醫院嗎?

Trước đây ông (bà) đã đến khám ở bệnh viện chúng tôi chưa (ạ) ?

B:沒有。

Chưa.

A:請您先至服務台填寫初診單，填妥後連同身分證及健保 IC 卡一起交給我

Mời ông (bà) qua quầy phục vụ để điền vào đơn khám khám bệnh lần đầu, sau đó đưa lại cho chúng tôi cùng với chứng minh thư và thẻ bảo hiểm IC.

A:請問您要掛哪一科？有沒有指定醫師呢？

Xin hỏi ông (bà) cần khám ở khoa nào? Ông (bà) có đề nghị bác sĩ nào khám không?

B:內科，○○○醫師。

Khoa nội, bác sĩ A

A:好的。您掛的是 321 診 31 號，先收您掛號費 100 元。請沿著這條通道走到底右轉，到小兒科診區 220 診前櫃檯前量身高、體重。

Số khám bệnh của ông (bà) là 31, phòng 321. Trước tiên, ông (bà) nộp cho chúng tôi 100 tệ tiền đăng ký khám bệnh. Ông(bà) đi hết lối này rồi rẽ phải, đến quầy trước phòng 220 khu khám bệnh nhi để đo chiều cao và cân nặng.

A:請帶著病歷並交給診間小姐，謝謝。

Ông (bà) hãy mang theo sổ y bạ và đưa cho nhân viên phòng khám.Xin cám ơn!

【預約掛號對話一】Đối thoại đăng kí hẹn khám (1)

A:早安。有什麼事需要我服務的嗎?

Xin chào! Tôi có thể giúp được gì không?

B:是的，我要預約掛號。

Tôi muốn đăng ký hẹn khám.

A:好的。你曾經來過我們醫院嗎?

Dạ được. Trước đây ông (bà) đã đến khám ở bệnh viện chúng tôi chưa (ạ) ?

B:是的。

Tôi khám ở đây rồi.

A:請告訴我你的病歷號/身份證字號/姓名/護照號碼?

Xin ông (bà) cho biết số sổ y bạ/ số chứng minh thư/ họ tên/ số hộ chiếu.

B: 3256987

3256987

A:你要看哪一科呢?

Ông (bà) muốn khám ở khoa nào?

B:泌尿科

Khoa tiết niệu

A:你有指定醫生嗎?

Ông bà có đề nghị bác sĩ nào khám không?

B:沒有。

Không.

A:請稍待一下。請星期三下午二點直接至泌尿科。您的掛號號碼是 31 號

Xin ông (bà) đợi một lát. Mời ông (bà) 2 giờ chiều thứ 4 trực tiếp đến khoa tiết niệu. Số khám bệnh của ông (bà) là 31.

B:謝謝你！

Cám ơn.

【預約掛號對話二】Đối thoại đăng kí hẹn khám (2)

A:○○醫院您好!

Xin chào. Đây là bệnh viện....

A:請問您的病歷號碼是?

Xin hỏi số sổ y bạ của ông (bà) là bao nhiêu?

B:我的病歷號是 8866512

Số sổ y bạ của tôi là 8866512.

A:是○○○先生/小姐嗎?

Là ông (bà) ....phải không ạ?

B:是的。

Đúng rồi.

A:請問您要掛哪一科?

Ông (bà) muốn khám ở khoa nào?

B:皮膚科

Khoa da liễu

A:王先生/小姐，您掛的是○月○日上午/下午/晚上，○○診○○號

Ông Vương/ Bà Vương, Số thứ tự khám bệnh của ông (bà) là số…., phòng khám số....., vào sáng/chiều/tối ngày…tháng…

【掛號額滿或醫師請假時對話】

Hội thoại khi hết số khám bệnh hoặc bác sĩ nghỉ phép

A:對不起，A 已額滿，我幫您改掛別的醫師好嗎?

Xin lỗi, Bác sĩ A đã đủ bệnh nhân, tôi chuyển ông(bà) sang khám bác sĩ khác nhé!

A:對不起，A 已額滿，我幫您改掛別天好嗎?

Xin lỗi, bác sĩ A đã đủ bệnh nhân, Ông (bà) đến đăng ký vào ngày khác được không ạ?

A:對不起，A 已額滿，請您當日早上八點鐘再打電話來掛號

Xin lỗi, bác sĩ A đã đủ bệnh nhân, ông (bà) vui lòng gọi điện lại vào lúc 8 giờ sáng ngày hôm đó để đăng kí.

A:對不起，A 已額滿，請您直接到診間找醫師掛號

Xin lỗi, bác sĩ A đã đủ bệnh nhân, Ông (bà) vui lòng đến phòng khám để trực tiếp đăng ký khám bác sĩ.

A.今天您要看診醫師已請假。

Hôm nay bác sĩ mà ông (bà) muốn khám đã xin nghỉ phép.

A.他休假到 X 月 X 日，下次門診時間爲 X 月 X 日上 or 下午。

Ông ấy sẽ nghỉ đến ngày…tháng…. Lần khám tiếp theo vào sáng hoặc trưa ngày …tháng….

【就醫科別查詢對話】

Hội thoại tra cứu về khoa khám bệnh

A:請問您哪裏不舒服?

Ông (bà) thấy khó chịu ở đâu?

B:我頭痛很多天了。

Tôi đau đầu suốt mấy ngày nay rồi.

A:建議您先掛內科醫師○○○幫您看一下，您掛的是 321 診 31 號，位置在醫療大樓。

Tôi nghĩ rằng ông (bà) nên khám bác sĩ..... ở khoa nội trước. Số thứ tự khám bệnh của ông (bà) là …, phòng khám..... tại toà nhà lớn.

【批價櫃檯對話】

A:王小姐，您的費用總共是 250 元，包含掛號費 150 元，部分負擔費用 150 元，找您 50 元；若同一時段掛二診，第二診可免掛號費。

Cô Vương, chi phí của cô hết tất cả 250 tệ, gồm 150 tiền khám bệnh, 150 tiền một phần chi phí trách nhiệm…, trả lại cô 50 tệ. Nếu khám lần hai trong cùng một khoảng thời gian quy định, thì lần đó sẽ không mất tiền khám.

A:請您至藥局領藥，您的領藥號碼爲 3261，謝謝您，請慢走。

Mời ông (bà) đến phòng thuốc để nhận thuốc. Phiếu nhận thuốc của ông(bà) là 3261.Cám ơn ông (bà). Chào ông (bà).

A:請問貴院有收信用卡嗎？

Xin hỏi ở đây có chấp nhận thẻ tín dụng không?

B:對不起，本院目前未提供信用卡刷卡服務，只有金額超過 2000 元以上者，可使用指定銀行之金融卡刷卡。

Xin lỗi, bệnh viện chúng tôi chưa có dịch vụ thanh toán bằng thẻ tín dụng. Chỉ trong trường hợp tiền mặt hơn 2000 tệ, chúng tôi mới có thể thanh toán bằng thẻ tài chính của ngân hàng chỉ định.

A:因爲您沒有帶健保卡，本院先向您收取 1000 元，請您七日內持收據、健保卡、身份證或護照或駕照辦理補卡退費。

Vì ông(bà) không mang theo thẻ bảo hiểm y tế, nên bệnh viện chúng tôi sẽ thu của ông (bà) 1000 tệ. Trong vòng 7 ngày tới, mời ông (bà) mang theo phiếu thu, thẻ bảo hiểm y tế, chứng minh thư hoặc hộ chiếu hoặc giấy phép lái xe, chúng tôi sẽ làm thủ tục trả lại tiền cho ông (bà).

◎服務櫃台/總機對話 Đối thoại tại quầy phục vụ/ Tổng đài

【詢問各科醫師門診時間】Tra cứu thời gian khám bệnh tại các khoa

A:請問神經內科（可以是任何一科）何時有門診？

Xin hỏi khoa thần kinh (hoặc bất kì khoa khác) khi nào bắt đầu khám?

B:您可以參考醫院門診表，看您方便的時間，我們的時間有…。

Ông (bà) có thể tham khảo bảng giờ khám của bệnh viện, để xem lúc nào tiện cho ông/ bà, giờ khám của chúng tôi có là....

A:請問xx醫師門診時間？

Xin anh (chị) vui lòng cho tôi biết thời gian khám của bác sĩ….

B:您可以參考醫院門診表，看您方便的時間，我們的時間有…。

Ông (bà) có thể tham khảo bảng giờ khám của bệnh viện, để xem lúc nào tiện cho ông/ bà, thời gian khám của chúng tôi là…..

【請問醫院各單位地理位置】Hỏi về vị trí của các đơn vị trong bệnh viện

A:本院的接駁車在那裏乘坐?

Tôi có thể đáp xe đưa đón của bệnh viện ở chỗ nào?

B:這個門出去後左手邊對面有候車處。

Ông (bà) đi ra cửa này, đối diện phía bên trái có nơi chờ xe.

A.請問自動提款機在那裡？

Xin hỏi máy rút tiền tự động ở đâu?

B:C 棟-這裡直走到文化走廊左轉在檢驗科斜對面。

A 棟-這裡直走到底後右轉至 A 棟左手邊。

Nhà C. Ông (bà) đi thẳng, đến hành lang Văn Hoá rẽ trái, hơi chếch với khoa xét nghiệm.

Nhà A. Ông (bà) đi hết đường này rồi rẽ phải, ở bên trái nhà A.

A:請問內科系怎麼走?

Xin hỏi đến khoa nội đi như thế nào?

B:這裡直走到文化走廊左轉至 C 棟上 2 樓。

Đi thẳng, đến hành lang Văn Hoá rẽ trái, lên tầng 2 nhà C.

B:1 號櫃檯旁左轉樓梯上 2 樓(就在本棟 2 樓)。

Tới cạnh quầy đăng kí rẽ trái tới cầu thang lên tầng 2 (tức tầng 2 của khu nhà này).

B:這個方向直走。

Đi thẳng theo hướng này.

A:我在找 16 診間，但是我迷路了。

Tôi đang tìm phòng khám 16, nhưng tôi bị lạc đường rồi.

B:16 診間在二樓，你走到下一個轉角後右轉，然後搭電扶梯到二樓，16 診間在你的左邊。

Phòng khám 16 ở tầng 2. Ông (bà) đến lối rẽ tiếp theo thì rẽ phải, sau đó đi cầu thang cuốn lên tầng 2. Phòng khám 16 ở bên tay trái.

A:請問減重課在那裏上？

Xin hỏi lớp học giảm cân học ở đâu?

B 減重課在十樓大禮堂上課，你從這條路走到底，就會看到電梯在你的左邊。

Lớp học giảm cân học ở hội trường tầng 10. Anh (chị) đi hết đường này sẽ nhìn thấy thang máy bên tay trái.

【詢問醫院內各項服務】Tra cứu những hạng mục phục vụ của bệnh viện

A:請問貴院護理之家/日照中心/安寧病房/體檢/社區健康中心方案之入住、申請資格、流程、收費標準爲何？

Xin hỏi điều kiện đăng kí sử dụng, quá trình và tiêu chuẩn thu phí đối với dịch vụ nhà hộ lí/ trung tâm chăm sóc ban ngày/ phòng bệnh yên tĩnh/ kiểm tra sức khỏe/ trung tâm sức khỏe khu phố của bệnh viện là như thế nào?

B:請稍後，我幫您轉接到護理之家/日照中心/安寧病房/體檢/社區健康中心部門，她們會給你比較完善的答覆，如果電話沒轉好，請您打分機…。

Xin chờ một lát. Tôi sẽ giúp ông (bà) chuyển máy sang bộ phận….Họ sẽ trả lời ông (bà) kỹ hơn. Nếu không chuyển máy được, xin ông (bà) vui lòng bấm số máy lẻ….

A:請問我要找某單位的工作人員，請幫我轉接電話。

Tôi cần tìm nhân viên của bộ phận….Phiền anh (chị) vui lòng chuyển máy.

B:請稍後，我幫你轉接。

Xin đợi một lát. Tôi sẽ chuyển máy ngay.

A:詢問低收入及領有殘障手冊者、榮民(榮眷)醫療費用是否優免?

Xin hỏi đối với người thuộc hộ thu nhập thấp hoặc có sổ tàn tật, quân nhân danh dự (và gia đình) thì chi phí y tế có được giảm không?

B:如果您是低收入戶，則全數優免醫療費用，如果您是身心障礙者，持殘障手冊，門診基本部份負擔僅收取 50 元，急診則無優免。若您是榮民(榮眷)，則僅收取掛號費，優免部份負擔費用。

Nếu ông/ bà là hộ gia đình thu nhập thấp, thì miễn toàn bộ chi phí y tế, nếu như ông/ bà là người tàn tật, có sổ tàn tật, thì một phần trách nhiệm phải nộp cơ bản khi khám bệnh chỉ thu 50 tệ, cấp cứu thì miễn phí. Còn nếu là quân nhân danh dự (và gia đình) thì chỉ thu tiền đăng kí khám bệnh, không phải nộp số tiền một phần trách nhiệm.

A:請問重大傷病卡如何辦理？

Xin hỏi, thủ tục xin cấp thẻ bệnh nặng là như thế nào?

B:請掛門診，請主治醫師爲您評估是否符合重大傷病標準，如尚有不瞭解的部份，請稍後！我幫您轉接社會服務室

Xin ông (bà) đăng ký khám trước, sau đó đưa bác sĩ điêù trị chính đánh giá xem có phù hợp với tiêu chuẩn bệnh nặng hay không.Nếu ông (bà) có gì chưa rõ, xin vui lòng đợi một lát. Tôi sẽ chuyển máy đến phòng phục vụ xã hội.

A:請問身心障礙手冊如何辦理？

Xin hỏi thủ tục làm sổ tàn tật như thế nào?

B:請稍後！我幫您轉接社會服務室，由專人爲您解說。

Xin vui lòng đợi một lát! Tôi sẽ chuyển máy đến phòng phục vụ xã hội, sẽ có người phụ trách vấn đề đó hướng dẫn cho ông (bà).

A:請問接駁車時刻表?在哪裡搭車?

Xin hỏi về bảng giờ xe đưa đón, và có thể lên xe ở đâu?

B:請稍後！我幫您查詢…..行徑路線爲:本院－○○捷運站－○○捷運站－○○捷運站－○○捷運站－○○捷運站－本院，在本院 E 棟大門口搭車

Xin chờ một lát! Tôi sẽ tra cho ông (bà)….Tuyến đường xe chạy là: Bệnh viện - Bến xe điện …. - Bến xe điện…. - Bến xe điện…. - Bến xe điện…. - Bến xe điện…. - Bệnh viện, ông (bà) có thể lên xe ở cổng chính nhà E của bệnh viện.

A:請問就醫基本收費?

Xin hỏi phí cơ bản cho việc khám bệnh?

B:一般門診收費:240 元、牙科門診基本收費:150 元、中醫門診基本收費:150 元、急診基本收費:430 元

Phí khám bệnh thông thường: 240 tệ, phí khám răng cơ bản: 150 tệ, phí khám đông y cơ bản: 150 tệ, phí khám cấp cứu cơ bản: 430 tệ.

A:請問掛號時間?

Xin hỏi khi nào có thể đăng ký khám?

B:早診 7:30～11:30(現場保留號時段 7:30)、午診 13:00～16:30(現場保留號時段 13:00)、夜診 18:00～21:00(現場保留號時段 18:00)

※ 早診 9:00、午診 14:00 之後不必抽號碼牌，直接至 9、10 號快速掛號窗口掛號

※ Buổi sáng từ 7:30 đến 11:30 (thời gian giữ số trực tiếp là 7:30), buổi chiều từ 13:00 đến 16:30 (thời gian giữ số trực tiếp là 13:00), buổi tối là 18:00 đến 21:00 (thời gian giữ số trực tiếp là 18:00)

※ Buổi sáng sau 9:00, buổi chiều sau 14:00 thì không cần lấy số xếp hàng, trực tiếp đến đăng ký tại cửa đăng ký khám nhanh số 9,10.

A:請問初診病患如何辦理預約掛號？

Xin hỏi người đến khám lần đầu phải làm thủ tục đăng ký hẹn khám như thế nào?

B:初診病患可以身份證字號預約掛號，看診當天請先服務台填寫『初診掛號基本資料單』後，至批掛櫃台登錄資料後，再至診間報到。

Bệnh nhân đến khám lần đầu có thể dùng số chứng minh thư đăng ký hẹn khám, nếu khám trong ngày thì đến quầy phục vụ điền “Giấy đăng ký khám lần đầu”, sau khi đưa cho quầy đăng ký thanh toán vào sổ, rồi đến phòng khám ghi danh.

◎藥局對話

【藥局對話一】Đối thoại ở phòng thuốc (1)

A:午安。我可以看一下您的處方箋嗎?

Chào ông (bà). Cho tôi xem đơn thuốc của ông (bà) được không ạ?

B:在這裡。

Đây.

A:你的藥配好了。(這是您的藥)

Thuốc của ông (bà) đây.

A:讓我解釋一下服藥方式。

Tôi giải thích một chút về cách dùng thuốc.

B:好的。

Vâng.

A:你得在每餐飯後服用藥。一天吃三次一次一粒。止痛藥請在你需要時服用。

Ông (bà) phải dùng thuốc vào sau mỗi bữa ăn. 1 ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Thuốc giảm đau dùng khi ông (bà) thấy cần.

B:多謝。

Cảm ơn.

【藥局對話二】Đối thoại ở phòng thuốc (2)

A:請問您叫什麼名字?

Xin hỏi ông (bà) tên gì?

A:請您先到批價櫃檯繳費

Mời ông (bà) đến quầy thu tiền nộp lệ phí.

A:您的藥批錯了，請回批價櫃檯(診間)重新批價

Thuốc của ông (bà) nộp sai tiền rồi, mời ông (bà) mang đơn về quầy thu tiền để tính lại.

A:您的藥一天服用 4 次，三餐飯後及睡前服用，每次服用 1 粒。

Thuốc của ông (bà) 1 ngày dùng 4 lần, 3 lần sau bữa ăn và 1 lần trước khi ngủ, mỗi lần 1 viên.

A:這是外用藥，請勿吞服。

Thuốc này chỉ bôi ngoài da, không được uống.

A:您的領藥號碼還沒到，請到前面座一下

Chưa đến số (lĩnh thuốc) của ông(bà), đề nghị ngồi đợi 1 chút.

A:請您到單(雙)號領藥

Mời ông (bà) đến số lẻ (chẵn) lĩnh thuốc.

A:您的藥有更正，請您回診間一下

Thuốc của ông (bà) có sự sửa đổi, đề nghị về phòng khám hỏi bác sỹ.

A:檢驗科在您的右手邊直走，再右轉，之後再左轉便到了

Khoa xét nghiệm ở phía tay phải, đi thẳng, rồi rẽ phải, sau đó lại rẽ trái là đến.

A:請您先抽號碼單等候批價，批完價之後直接依照領藥號碼領藥。

Đề nghị ông (bà) lấy số xếp hàng và đợi thanh toán, sau khi tính tiền xong ông (bà) căn cứ vào số lĩnh thuốc đến lĩnh thuốc.

A:您的藥服用過後可能造成注意力無法集中，請不要從事開車或操作危險性機器的工作

Sau khi dùng thuốc, ông (bà) có khả năng sẽ mất tập trung, đề nghị không lái xe hoặc thao tác những công việc máy móc nguy hiểm.

A:服用藥後請您多喝開水

Sau khi uống thuốc đề nghị uống nhiều nước.

A:這兩種藥請間隔 2 小時服用

2 loại thuốc này đề nghị dùng cách nhau 2 tiếng.

A:您的藥物請放置於冰箱保存，一星期過後請丟棄

Thuốc của ông (bà) đề nghị bảo quản trong tủ lạnh và sau 1 tuần phải bỏ đi.

A:這兩種眼藥水請間隔 5 分鐘使用

Please use these two kinds of eye drops separately with 5 minutes interval.

2 loại thuốc nước nhỏ mắt này đề nghị dùng cách nhau 5 phút.

A:請注意，您的要每次服用半顆

Hãy chú ý, thuốc của ông (bà) mỗi lần dùng nửa viên.

A:您的藥服用後尿液會呈現棕色，這是正常現象，請放心。

Sau khi dùng thuốc này, nước tiểu sẽ có màu nâu , đây là hiện tượng bình thường, ông (bà) cứ yên tâm.

◎檢驗對話

【檢驗對話一】Đối thoại xét nghiệm (1)

A:請問有什麼事嗎？

Ông (bà) cần gì ạ?

B:我要抽血和驗尿。

Tôi cần xét nghiệm máu và nước tiểu.

A:好的，請將右邊的袖子捲起來並且輕輕握拳

Vâng, đề nghị ông (bà) vén tay áo lên và nắm nhẹ tay lại.

B:好的。

Vâng..

A:請不要動

Xin đừng cử động.

A:好，現在請將尿液留在這個杯子中，廁所在那裏。

Vâng, bây giờ ông (bà) để nước tiểu vào cốc này, nhà vệ sinh ở đằng kia.

B:好，謝謝!

Vâng, cảm ơn.

【檢驗對話二】Đối thoại xét nghiệm (2)

A:您好。先生(小姐)，請坐。

Chào ông (bà). Mời ông (bà) ngồi.

A:請問大名?(或請問您是××先生(小姐)嗎?)

Xin hỏi, ông (bà) tên gì ạ? (Hoặc ông (bà) là … ?)

A:是的，××先生(小姐)。

Vâng, tôi là …

A:你要抽血(驗尿)?請先抽號。

Ông (bà) cần lấy máu (nước tiểu)? Đề nghị lấy số trước đã.

A:X 光室…等，請往…走。

Đến phòng X quang, … đi đường ….

A:請問有空腹嗎?

Xin hỏi ông bà có nhịn ăn không?

A:這是飯後血糖，請於飯後準 2 小時回來抽血。

Đây là xét nghiệm lượng đường trong máu sau khi ăn, đề nghị 2 tiếng sau khi ăn quay lại lấy máu.

A:現在幫你抽血，請把袖子拉高，拳頭握緊，深呼吸。

Bây giờ tôi lấy máu cho ông (bà), đề nghị vén cao tay áo lên, nắm chặt tay lại, thở sâu.

(抽完血) (Sau khi lấy máu)

A:請把拳頭鬆開，壓緊棉花 5 分鐘後再拿掉，不要揉。

Đề nghị thả lỏng tay, ấn chặt bông trong 5 phút rồi bỏ đi, không được xoa.

A:(驗尿) 請你留中段尿在尿杯，再倒入管內 8 分滿。驗尿檢體與檢驗單請於隔壁廁所窗口遞出即可。

(Xét nghiệm nước tiểu) Đề nghị ông (bà) để nước tiểu lấy ở đoạn giữa vào cốc, sau đó đổ vào ống xét nghiệm đầy 8 phân, đưa nước tiểu xét nghiệm và phiếu xét nghiệm vào trong cửa sổ buồng vệ sinh ngay cạnh đây.

A:急件報告在 30 分鐘後完成，請直接回門診看報告(或報告在 3 天後完成，請預約門診看報告)

Kết quả nhanh có thể có sau 30 phút, đề nghị đến trực tiếp phòng khám nhận kết quả (hoặc kết quả lấy sau 3 ngày, đề nghị tiến hành đăng kí hẹn tới lấy kết quả)

A:這樣就完成了，謝謝您。

Vậy là xong rồi. Cảm ơn ông (bà)

◎急診對話

【急診常用對話】Đối thoại thường dùng trong cấp cứu.

A:請問您那裡不舒服？

Xin hỏi, ông (bà) đau chỗ nào?

A:這邊請坐，我先幫你量血壓、體溫，請問你對食物或藥物會不會過敏？

Mời ngồi ở đây, tôi sẽ đo huyết áp, thân nhiệt cho ông (bà) trước, xin hỏi ông bà có dị ứng với thực phẩm hoặc dược phẩm nào không?

A:請問你以前有沒有高血壓、心臟病、糖尿病或開過刀?

Xin hỏi, trước đây ông (bà) có bị cao huyết áp, bệnh tim, bệnh tiểu đường hoặc đã từng phẫu thuật chưa ạ?

A:你家的電話住址和聯絡人，請到批價台掛號，將病人帶至診間。

Cho tôi xin địa chỉ điện thoại của gia đình hoặc người liên lạc, mời ông (bà) đến quầy thanh toán lấy số. Đề nghị dẫn người bệnh đến phòng khám.

A:請問您是否曾經來過○○醫院?

Xin hỏi, ông bà đã từng đến bệnh viện …. chưa ạ?

A:請問您吃藥會過敏嗎?

Xin hỏi ông bà có dị ứng với loại thuốc nào không?

A:您產生過敏的症狀有哪些?例如:全身紅疹、風疹塊、癢

Những triệu chứng dị ứng thuốc của ông (bà)? Ví dụ như mẩn đỏ toàn thân, rubella, ngứa ngáy

A:請問您現在覺得有哪些不舒服的症狀?例如:咳嗽、發燒、腹痛

Xin hỏi ông (bà) thấy những triệu chứng nào gây khó chịu hiện nay? Ví dụ như ho, sốt, đau bụng.

A:這些症狀是從什麼時候開始的?

Những triệu chứng này bắt đầu từ khi nào vậy?

A:以前有沒有什麼特殊疾病?例如:糖尿病、高血壓、氣喘

Trước đây ông(bà) có bệnh gì đặc biệt không? Ví dụ như bệnh tiểu đường, cao huyết áp, hen suyễn.

A:請您現在拿這些單子到櫃檯批價，再到藥局領藥。

Mời ông (bà) cầm những đơn này ra quầy thu ngân thanh toán, sau đó ra hiệu thuốc lấy thuốc.

A:往前直走、右手邊就是藥局了。

Cứ đi thẳng, hiệu thuốc ở phía bên phải của ông (bà).

A:直走、穿過粉紅色門的左手邊就是急診檢驗室。

Cứ đi thẳng, đi qua cửa màu đỏ, phía bên tay trái ông (bà) là phòng xét nghiệm cấp cứu.

A:在您的右手邊第二個門就是急診 x 光室。

Phòng chụp X-quang là cửa thứ 2 bên tay phải của ông (bà).

A:我現在先幫您打針(止痛針、退燒針)

Bây giờ tôi tiêm cho ông (bà) (tiêm giảm đau, hạ sốt)

A:您現在可以回家休息了

Bây giờ ông (bà) có thể về nhà nghỉ ngơi rồi

A:如果您不舒服的症狀沒有改善，可以到門診繼續追蹤治療

Nếu những triệu chứng gây khó chịu vẫn không thuyên giảm , có thể đến phòng khám điều trị tiếp.

A:請到 x 光室照 x 光

Mời ông (bà) đến phòng chụp X quang.

A:請到檢驗室抽血

Mời ông (bà) đến phòng xét nghiệm lấy máu.

A:請問您最後一次月經是在幾月幾號?

Xin hỏi lần kỳ kinh gần đây nhất của bà là vào ngày mấy tháng mấy?

A:我現在要幫您打針，會有一點痛，要請您稍微忍耐一下

Bây giờ tôi tiêm cho ông (bà), sẽ hơi đau một chút, ông (bà) chịu khó một chút.

A:如果有任何不舒服的地方，麻煩您一定要告訴我

Nếu có chỗ nào khó chịu, ông (bà) hãy nói cho tôi biết.

A:我現在要幫您上石膏，會有一點痛，要請您稍微忍耐一下

Bây giờ tôi sẽ bó bột cho ông (bà), sẽ hơi đau một chút, ông (bà) chịu khó một chút .

A:上石膏的地方會覺得有一點熱熱的

Chỗ bó bột sẽ hơi nóng một chút.

A:上完石膏後請休息 30 分鐘，等石膏定型

Sau khi bó bột đề nghị nghỉ ngơi trong 30 phút, đợi cho bột được định hình.

A:請您從現在開始不要吃東西或喝水

Đề nghị ông (bà) bắt đầu từ bây giờ không được ăn hoặc uống gì.

A:請留中段尿液做檢查(先解掉一段尿，留下中間的尿液做檢查)

Đề nghị ông (bà) lấy nước tiểu ở đoạn giữa để làm xét nghiệm (bỏ phần nước tiểu đầu, lấy phần nước tiểu ở giữa lần đi tiểu)

A:急性腸胃炎請儘量吃清淡、不油膩的飲食

Viêm dạ dày cấp tính đề nghị ăn thanh đạm, không được ăn đồ nhiều dầu mỡ.

A:檢查報告大約需要等半個小時，請您先休息一下

Kết quả xét nghiệm có sau khoảng 30 phút, ông (bà) hãy nghỉ ngơi một chút.

A:打完肌肉注射後，請揉久一點

Sau khi tiêm cơ, đề nghị xoa lâu 1 chút.

A:肌肉注射是打屁股還是手臂?

Tiêm cơ là tiêm ở mông hay tiêm ở cánh tay?

A:五年內是否有打過破傷風疫苗?

Trong 5 năm lại đây ông (bà) có tiêm phòng uốn ván không ạ?

A:這裡是急診觀察室，請先在這裡休息，有任何問題可以到護理站詢問護理人員

Đây là phòng quan sát điều trị cấp cứu, đề nghị ông (bà) nghỉ ngơi ở đây, có vấn đề gì có thể đến trạm hộ lý để hỏi nhân viên.

◎內科門診對話 Đối thoại ở phòng khám khoa nội

【狀況一】Tình huống 1

A.XX 先生/小姐，輪到你看診囉！麻煩你的健保卡給我，謝謝！

Ông/bà....., tới lượt ông/bà khám bệnh rồi. Phiền ông/bà đưa thẻ bảo hiểm sức khỏe cho tôi. Cám ơn.

看完診後 Sau khi khám xong

B.請你拿單子去一樓的批價櫃枱繳費，繳完費後去二樓 X 光室照個片子，之後再回來這裏。

Ông/bà hãy cầm đơn xuống quầy thu tiền ở tầng 1 thanh toán, nộp xong tới phòng chụp X-quang tại tầng 2, sau đó quay trở lại đây.

B. 請你拿單子去一樓的批價櫃枱繳費，繳完費後到隔壁的檢驗室抽血，就可以去藥局領藥了。

Ông/bà hãy cầm đơn xuống quầy thu tiền ở tầng 1 thanh toán, nộp xong tới phòng xét nghiệm ở bên cạnh để lấy máu, sau đó có thể tới quầy thuốc để lĩnh thuốc.

B.請你去一樓批價，批價完後記得去藥局領藥哦！

Ông/bà hãy tới tầng 1 thanh toán, sau đó nhớ tới quầy thuốc lĩnh thuốc nhé.

【狀況二】Tình huống 2

B.你下次複診的時間是下星期二上午，不要忘記囉！

Lần khám sau của ông/bà là sáng thứ ba tuần sau, đừng quên nhé.

B.複診前需要先抽血檢查，請記得前一天晚上十二點以後就不要吃東西了，連水都不能喝哦！

Trước khi khám lại cần lấy máu kiểm tra, xin nhớ là sau 12h đêm tối hôm trước là không được ăn gì, kể cả nước cũng không được uống.

A.好，謝謝！

Vâng, cám ơn!

【狀況三】Tình huống 3

A.你的血糖指數還是有點偏高，所以要記得按時吃藥，要遵照營養師的指示進食。

Chỉ số đường trong máu của ông/bà hơi cao một chút, do đó nhớ uống thuốc đúng giờ, và ăn uống theo chỉ dẫn của bác sỹ dinh dưỡng.

B.還有，冬天要到了，要注意足部的保暖，要多攝取水份。

Còn nữa, mùa đông đến rồi, cần chú ý giữ ấm chân, cần uống nhiều nước.

B.如有惡心，嘔吐或發燒時，不可任意停藥，應立即回來就診。

Nếu như buồn nôn, nôn ói hoặc sốt thì không được tùy tiện ngừng uống thuốc, cần lập tức quay lại khám.

B.規律的體格鍛鍊可以增加身體各類細胞對胰島素的反應，使血糖更容易受到控制，因此建議你要保持規律運動的習慣。

Luyện tập cơ thể đều đặn có thể tăng cường phản ứng của các tế bào trong cơ thể đối với insulin, dễ dàng khống chế lượng đường trong máu hơn, do đó đề nghị ông/bà cần giữ thói quen tập luyện đều đặn.

B.不過，在運動前要先作體格檢查，例如運動心電圖，視網膜檢查，自主神經檢查等，以確定

那一些運動是適合做的。

Nhưng trước khi vận động cần kiểm tra cơ thể, ví dụ như điện tâm đồ vận động, kiểm tra võng mạc mắt, kiểm tra thần kinh tự chủ....để xác định loại vận động nào là phù hợp.

【狀況四】Tình huống 4

A.小姐，我血壓高有什麼要注意的事嗎？

Cô ơi, huyết áp của tôi cao có gì cần chú ý không?

B.你要定期看醫生檢查血壓，最好自己學會量血壓！一定要按照醫師指示吃藥，千萬不可自行增減藥量。

Bà cần định kì tới bác sỹ kiểm tra huyết áp, tốt nhất là tự mình học cách đo huyết áp. Nhất định phải uống thuốc theo chỉ định của bác sỹ, đặc biệt không được tự mình thêm bớt lượng thuốc

B.少吃肝、豬油等高脂肪食物，炒菜改用沙拉油，可適量吃瘦肉、豆腐等鹽的量要減少爲原來的一半。

Ăn ít những thực phẩm nhiều mỡ như gan, mỡ lợn, khi xào nấu nên đổi thành dầu salad, có thể giảm lượng thịt nạc, đậu phụ..., lượng muối nên giảm một nửa so với trước kia.

B.要持續不繼的做適量運動，如體操、散步、伸腰等；要記得維持輕鬆的心情，凡事不急不躁，心平氣和，這樣血壓才不會上升。

Cần tiếp tục vận động một cách thích hợp, như thể dục, đi bộ...cần giữ tâm trạng thoải mái, không được hấp tấp vội vàng, tâm khí phải bình hòa, như vậy huyết áp mới không lên cao.

【狀況五】Tình huống 5

A.你消化性潰瘍的情形還沒有很嚴重，除了按時吃藥及回診外，有些日常生活的習慣也要注意。

Tình trạng viêm loét tiêu hóa của ông/bà vẫn chưa quá nghiêm trọng, ngoài việc uống thuốc đúng giờ và quay lại khám, cũng cần chú ý một số thói quen trong sinh hoạt hàng ngày.

B.避免刺激性食物，如：煙、酒、咖啡、調味料，養成良好的飲食習慣。三餐定時定量，細嚼慢嚥。

Tránh những thức ăn có tính kích thích, như: thuốc lá, rượu, cà phê, gia vị, hình thành thói quen ăn uống tốt. Ba bữa đúng giờ đúng lượng, ăn chậm nhai kĩ.

B.此外，生活要規律，避免緊張。進食前後要有卅分鐘之休息，避免過冷過熱，纖維太粗及生食，如有吐血、腹痛加劇、解黑便等危急狀況，要立即返院診治。

Ngoài ra, sinh hoạt cần có quy luật, tránh căng thẳng. Trước và sau khi ăn cần có 30 phút nghỉ ngơi, tránh quá nóng hoặc quá lạnh, tránh quá nhiều chất xơ thô hoặc ăn sống, nếu như có những tình trạng khẩn cấp như nôn ra máu, đau bụng dữ dội, đi ra phân đen cần lập tức quay lại bệnh viện khám.

◎外科對話 Đối thoại ở khoa ngoại

【狀況一】Tình huống 1

B.你的傷口要小心，一個星期內都不要碰到水哦！

Vết thương của ông bà cần cẩn thận, trong vòng 1 tuần lễ không được đụng đến nước.

A.那我還有什麼其他要注意的事嗎?

Vậy còn những điều chú ý khác không?

B.三個月內不要提重物，以免影響傷口癒合；傷口若有紅、腫、熱、痛、膿性分泌物，請立即返院處理。

Trong vòng 3 tháng không được nâng vật nặng, để tránh ảnh hưởng tới vết thương, nếu như vết thương bị đỏ, sưng, nóng, đau, chảy mủ cần lập tức quay lại bệnh viện khám.

B.傷口周圍皮膚癢，切勿用手抓癢，改以輕拍方式，避免感染。

Vùng da xung quanh vết thương thấy ngứa tuyệt đối không được dùng tay gãi, mà dùng cách thức vỗ nhẹ, để tránh nhiễm trùng.

B.你的傷口無滲出物且已貼有美容膠，所以返家後不須再換藥，只要保持傷口乾燥即可，等到約 7-10 天美容膠自然脫落後，再換新的美容膠。

Vết thương của ông/bà không chảy nước nữa và đã được dán băng kín lại rồi, do đó sau khi về nhà không cần phải thay thuốc nữa, chỉ cần giữ miệng vết thương khô ráo là được, đợi khoảng 7-10 ngày sau băng sẽ tự động rơi ra, khi đó sẽ thay băng mới.

【狀況二】Tình huống 2

B.你的傷口有引流管，請隨時保持傷口乾燥，紗布清潔，一般而言每天換藥一次即可。若紗布有滲濕情形，即需隨時更換。

Vết thương của ông/bà có ống dẫn, đề nghị luôn giữ cho vết thương khô ráo, vải băng sạch sẽ, thông thường mỗi ngày thay băng một lần. Nếu băng bị ngấm ẩm, thì cần thay băng mới.

B.想要觀察傷口情況時，請先徹底洗手，並於掀開紗布過程中，切勿碰觸傷口，傷口仍需保持無菌狀態。

Khi cần quan sát tình hình vết thương, cần rửa tay thật sạch, và trong quá trình mở băng ra, tuyệt đối không được đụng vào vết thương, vết thương cần được giữ trạng thái không vi khuẩn.

B.如果傷口周圍皮膚癢的話，請千萬不要用手抓癢，改用輕拍方式，以避免感染。

Vùng da xung quanh vết thương thấy ngứa tuyệt đối không được dùng tay gãi, mà dùng cách thức vỗ nhẹ, để tránh nhiễm trùng.

B.換藥時，要先用肥皂將手洗乾淨，先用無菌棉籤沾無菌生理食鹽水，將傷口上分泌物清除乾淨。

Khi thay thuốc, cần rửa tay bằng xà phòng sạch sẽ, sau đó dùng que bông tiệt trùng chấm nước muối y tế vô khuẩn để làm sạch miệng vết thương.

B.之後再用無菌棉籤沾優碘藥水，以傷口處爲中心，由內往外環形擦拭（半徑至少比傷口寬 5 公分），千萬不要來回反覆擦拭哦！

Sau đó dùng que bông tiệt trùng chấm vào thuốc Povidone iodine, lấy miệng vết thương làm trung tâm, bôi thuốc theo vòng tròn từ trong ra ngoài (bán kính ít nhất rộng hơn vết thương 5cm), nhất thiết không được bôi đi bôi lại nhiều lần.

B.最後再用棉籤沾生理食鹽水擦拭引流管前端後，再以水溶性優碘擦拭前端一次，再用紗布包起來就可以了。

Sau đó dùng que bông chấm nước muối sinh lí lau phần ống dẫn, rồi dùng dung dịch Povidone iodine hòa tan để lau lại, rồi dùng băng băng lại là được.

【狀況三】Tình huống 3

B.醫生說你消化性潰瘍手術傷口復原得很好，一個月後再回診就好了，不過有些事情要注意一下哦！

Bác sỹ nói vết thương phẫu thuật loét tiêu hóa của ông/bà phục hồi rất tốt, sau 1 tháng quay lại khám là được, nhưng có một số điểm cần chú ý đấy.

B.首先要禁煙、禁酒、不要喝含咖啡因飲料，如咖啡、可樂、茶…等；辛辣調味料如：胡椒、辣椒等，也要避免食用。

Đầu tiên cần tránh rượu, tránh thuốc lá, không được uống những thức uống có cafein như cà phê, coca cola, trà..., các loại gia vị cay nóng như hồ tiêu, ớt... cũng cần tránh dùng.

B.要依醫囑按時服藥，切勿亂服成藥，尤其像是阿斯匹靈類等非類固醇性消炎藥。

Phải uống thuốc đúng giờ theo chỉ dẫn của bác sỹ, tuyệt đối không được dùng thuốc bừa bãi, đặc biệt là những loại thuốc chống viêm không phải steroid như aspirin.

B.飲食部份，要每天定時定量，用餐時細嚼慢嚥，並保持心情愉快，還要注意營養的均衡，保持規律的生活及充足的睡眠，才比較不容易復發。

Về khoản ăn uống, mỗi ngày cần đúng giờ đúng lượng, khi ăn uống cần ăn chậm nhai kĩ, còn cần chú ý cân bằng dinh dưỡng, giữ sinh hoạt điều độ và ngủ đủ, như vậy mới không dễ tái phát.

B.在家還是要注意觀察復發症狀，如果發現劇烈疼痛、腹脹、嘔吐、吐酸水、解黑便、血便、吐血等症狀時，請趕快回來就診。

Khi ở nhà cũng cần chú ý quan sát tình trạng tái phát, nếu như phát hiện thấy đau dữ dội, bụng chướng, nôn ọe, nôn ra nước chua, đi ra phân đen, phân có máu, nôn ra máu...cần nhanh chóng trở lại bệnh viện khám

【狀況四】Tình huống 4

B.你做完腹腔手術回去之後，在飲食上要注意避免攝食高脂性食物，有些病患術後可能有輕微腹瀉現象，一般會在一至二星期改善，所以若你有輕微腹瀉的情形，不要太緊張。

Sau khi hoàn thành phẫu thuật vùng bụng và về nhà, về ăn uống cần chú ý tránh những thức ăn

nhiều béo, sau một số phẫu thuật có khả năng sẽ có hiện tượng ỉa chảy nhẹ, thông thường từ 1 đến 2 tuần sẽ cải thiện, do đó nếu như ông/bà có bị hiện tượng này thì cũng không nên quá lo lắng.

B.在傷口的部份，可淋浴，淋浴後將傷口擦乾即可，一般不需塗敷藥物於傷口上，若是傷口有紅腫、疼痛、異常分泌物或是有發燒情形，請立即返院診治。

Về vết thương, có thể tắm vòi hoa sen, sau khi tắm xong lau khô phần vết thương là được, thông thường không cần phải bôi thuốc gì lên vết thương, nếu như vết thương bị sưng đỏ, đau nhức, bị rỉ ra chất bất thường hoặc bị sốt, cần lập tức quay lại bệnh viện khám.

B.活動上，沒有什麼限制，可以恢復正常活動。

Về hoạt động, không có hạn chế gì, có thể khôi phục lại hoạt động bình thường.

B.要記得按醫囑服藥，之後再依門診預約單的約診時間回院複診並拆線就可以了。

Cần nhớ uống thuốc theo chỉ dẫn, sau đó tới khám lại và rút chỉ theo thời gian đã hẹn là được.

◎婦產科對話 Đối thoại ở khoa phụ sản

【狀況一】Tình huống 1

B.你最後一次月經來的第一天是幾月幾號？

Lần hành kinh gần đây nhất của bà/cô có ngày đầu tiên là vào khi nào?

B.你等一下要先量測量小便及血液，我會拿單子給你，要記得先去一樓批價哦！

Chút nữa bà/cô sẽ xét nghiệm nước tiểu và máu, tôi sẽ đưa đơn cho bà/cô, nhớ tới tầng 1 thanh toán.

B.醫生等一下要幫你做超音波檢查，麻煩你先躺在床上，我幫你把衣服拉至胸口下，褲子拉到恥骨上，等一下醫生就會來了。

Chút nữa bác sỹ sẽ kiểm tra siêu âm cho bà/cô, phiền bà/cô nằm lên trên giường, tôi sẽ giúp kéo áo lên phần dưới ngực, kéo quần xuống tới xương mu, đợi một chút bác sỹ sẽ tới.

B.檢查好了，這個溫熱的濕紙巾給你擦掉肚子上的潤滑劑，等一下回診間，醫生會幫你做詳細的說明。

Đã kiểm tra xong, bà/cô hãy dùng khăn giấy ẩm ấm này để lau dung dịch làm trơn ở trên bụng, chút nữa trở lại phòng khám, bác sỹ sẽ giải thích cặn kẽ.

【狀況二】Tình huống 2

B.知道怎麼使用陰道塞劑嗎？要在睡前是使用，使用前先用肥皂及清水充份洗淨雙手、平躺、雙腿彎曲，將塞劑放入陰道內約一食指深。

Bà/cô có biết cách sử dụng thuốc nhét âm đạo không? Phải dùng trước khi đi ngủ, trước khi dùng cần xà phòng và nước sạch để rửa tay, nằm ngửa, hai chân cong lên, đưa thuốc vào bên trong âm đạo sâu độ một ngón tay trỏ.

B.塞劑放入陰道後，請儘量避免走動以免塞劑掉出，隔天早上藥物會溶化從陰道流出，可先放一護墊保持乾淨。

Sau khi đưa thuốc vào âm đạo, hãy cố gắng tránh đi lại để thuốc không bị rớt ra, sáng hôm sau thuốc sẽ tan và chảy ra từ âm đạo, có thể dùng một miếng băng vệ sinh để giữ sạch sẽ.

B.要保持乾燥，盡量穿著棉質內褲，避免穿著束褲、褲襪或過緊的長褲。

Cần giữ khô ráo, cố gắng mặc quần lót bằng cotton, tránh mặc quần bó, tất quần hoặc quần dài quá chật.

B. 平時少用衛生護墊；月經期使用衛生棉必須勤更換。

Bình thường nên ít dùng băng vệ sinh mỏng hàng ngày, băng vệ sinh dùng trong kì kinh phải thay thường xuyên.

B.醫師開的塞劑要繼續使用，不要以爲快好了，就停止不用，若月經量多時，就暫不要使用塞劑；使用期間若陰道感覺不適，如：燒灼感、刺激感等，或病情未見好轉，再回來就診。

Thuốc nhét âm đạo bác sỹ kê cần tiếp tục sử dụng, không được cho rằng sắp khỏi mà ngừng sử dụng, nếu như kinh ra nhiều thì tạm thời ngừng sử dụng, trong khi sử dụng nếu âm đạo cảm thấy khó chịu như thấy nóng rát, đau tấy hoặc tình trạng bệnh không cải thiện thì quay lại khám.

【狀況三】Tình huống 3

B.更年期的婦如最常見的症狀就是熱潮紅、盜汗、陰道發炎及搔癢、頻尿、尿失禁、皮膚乾燥、乳房萎縮而下垂、心血管疾病發生率上升、骨質疏鬆症等。

Những phụ nữ trong thời kì tiền mãn kinh có các triệu chứng thường gặp như mặt đỏ nóng, mồ hôi trộm,viêm âm đạo và ngứa, tiểu rắt, tiểu són, da khô, vú co lại và chảy nhão, tỉ lệ các bệnh về tim, huyết quản tăng lên, xốp xương...

B.醫師開給你的「女性荷爾蒙」藥物要按時吃，且要定期回診做追蹤檢查。

Thuốc hóc-môn phụ nữ mà bác sỹ kê cần uống đúng giờ, hơn nữa cần định kí quay lại kiểm tra.

B.平時要注意均衡的營養、荷爾蒙補充、適當的運動及樂觀開朗的心情，這樣才能有效的控制更年期的症狀，回復平時正常的生活。

Bình thường cần chú ý dinh dưỡng cân bằng, bổ sung hoc-môn, vận động phù hợp và tâm hồn thoải mái, như vậy mới có thể kiểm sát những triệu chứng trong thời kì tiền mãn kinh, khôi phục sinh hoạt bình thường.

B.飲食部份，要注意少吃過多脂肪、膽固醇、鹽及酒類；多吃植物性蛋白 質、多攝取含鈣的食物、多攝取含高纖維的食物、多喝水。

Về mặt ăn uống, cần chú ý ăn ít mỡ, cholesterone, muối và thịt, ăn nhiều protein thực vật, ăn những thức ăn giàu can-xi, ăn nhiều thực phẩm có chứa chất xơ, uống nhiều nước.

【狀況四】Tình huống 4

B.你開完子宮肌瘤手術後，記得 2 個月內避免提重物，抱小孩、拖地板等動作，以預防正在癒合中的腹部肌肉受損。

Sau khi phẫu thuật u xơ tử cung xong, bà/cô cần tránh các động tác như mang vác vật nặng, bế trẻ con, lau nhà trong vòng 2 tháng để tránh cho cơ ở vùng bụng bị tổn thương trong quá trình lành lại.

B.半年內避免從事會增加骨盆充血的活動，例如：久坐、跳舞等。並保持心情愉快，睡眠充足。

Trong vòng nửa năm cần tránh những hoạt động tăng dồn máu xuống xương chậu như ngồi lâu, khiêu vũ... Và phải giữ tâm trạng vui vẻ, ngủ đủ.

B. 傷口的復原是漸漸進步的，拆線後不用擦藥，可在沐浴後更換美容膠帶，大約貼半年，可以減少疤痕的增生，美容膠帶等它自行脫落後再換新的就好了，不要常常換。

Sự phục hồi của vết thương là từ từ, sau khi rút chỉ không cần bôi thuốc, có thể dán gạc thẩm mỹ sau khi tắm vòi hoa sen xong, dán độ nửa năm, có thể tránh được sự gia tăng của sẹo, sau khi gạc thẩm mỹ tự rơi ra thì thay cái mới là được, không cần phải thay thường xuyên.

B.如果有嚴重的發冷、發燒、大量或長時間的陰道出血、暈倒或手術傷口處有腫脹、發紅、疼痛或異常分泌物的情形時，要立即返診。

Nếu như có hiện tượng lạnh, sốt nghiêm trọng, âm đạo chảy máu nhiều và lâu, ngất hoặc vết mổ sưng tấy, đỏ lên, đau đớn hoặc chảy ra chất lạ cần lập tức quay lại bệnh viện khám.

◎小兒科對話 **Đối thoại ở khoa nhi**

【狀況一】Tình huống 1

B.我要幫小朋友量肛溫，麻煩媽媽幫我把小朋友的尿布脫下來。

Tôi cần đo nhiệt độ ở hậu môn của bé, phiền mẹ của bé cởi bỉm của bé ra hộ.

B.小朋友有點發燒，醫生開的藥回去要按時給小朋友服用。

Bé hơi sốt, những thuốc mà bác sỹ kê đơn về nhà cần cho bé uống theo chỉ dẫn

B.回去後記得給小朋友多吃流質的飲食，記得不要給小朋友穿太多的衣服，也不要蓋太厚的被子，並且保持室內空氣流通。

Sau khi về nhà nhớ cho trẻ ăn và uống những chất lỏng, không được mặc cho trẻ quá nhiều quần áo, và cũng không đắp chăn dày quá, và phải giữ cho không khí trong phòng lưu thông.

B.每天要幫小朋友洗澡更衣，保持身體清潔與舒適，另外，要盡量保持安靜，讓小朋友有充份的休息，必要時可限制小孩的活動。

Hàng ngày tắm rửa thay quần áo cho trẻ, giữ cơ thể sạch sẽ và dễ chịu, ngoài ra, cần cố gắng giữ yên tĩnh, để trẻ nghỉ ngơi đầy đủ, khi cần thiết có thể hạn chế hoạt động của trẻ.

B.小朋友的發燒需數日才能完全消退，請回家後每 4 小時測量一次體溫，若腋溫在 37．5℃以上就給小朋友使用冰枕，若在 38．5℃以上才給小朋友吃口服退燒藥，若 39℃以上的話就要幫小朋友塞肛門塞劑了。

Trẻ bị sốt cần vài ngày mới có thể hết, sau khi về nhà hãy đo nhiệt độ cơ thể 4 tiếng một lần, nếu như nhiệt độ dưới nách lên tới hơn $37,5^0$C cần sử dụng gối lạnh cho trẻ, nếu nhiệt độ hơn $38,5^0$C cần dùng thuốc nhét hậu môn cho trẻ.

B.如果小朋友發燒時，有抽筋昏睡、活力變差、厲害嘔吐或發紺情形，要即刻送回醫院診治。

Nếu như khi trẻ sốt mà có hiện tượng như co giật hôn mê, sức hoạt động giảm sút, nôn dữ dội hoặc người xanh tái thì phải lập tức đưa trẻ quay lại bệnh viện.

【狀況二】Tình huống 2

B.當寶寶有腹瀉的情形時，要觀察及記錄大便性質：如大便次數、大便量、顏色等，最好能帶最後一次的大便，供醫師參考。

Khi trẻ có hiện tượng ỉa chảy, cần quan sát và ghi lại tính chất của phân, như số lần đi ngoài, lượng phân, màu sắc..., tốt nhất là có thể đem một ít phân của lần đi cuối đến cho bác sỹ tham khảo.

B.寶寶的牛奶，可將配方奶泡淡一些(如 1/2 濃度)。必要時，可改用不含乳糖的嬰兒配方奶，以避免吸收不良。

Sữa bột của trẻ có thể pha loãng một chút (như 1/2 độ đặc). Khi cần thiết, có thể đổi sang dùng loại sữa bột không có đường sữa, để tránh việc hấp thụ không tốt.

B.如果寶寶腹瀉比較嚴重時，可以暫停進食 4 小時，讓腸胃道休息。

Khi như trẻ ỉa chảy nghiêm trọng, có thể ngừng cho ăn 4 giờ đồng hồ, để đường ruột nghỉ ngơi.

B.寶寶雖然暫時不能吃東西，但還是要注意他的口腔衛生，用棉花棒沾開水將口腔內擦乾淨或潤濕嘴唇。

Mặc dù trẻ tạm thời không thể ăn uống, nhưng vẫn cần chú ý vệ sinh khoang miệng của trẻ, dùng tăm bông chấm nước lọc lau sạch khoang miệng hoặc làm ẩm môi.

B.寶寶大便後要維持臀部清潔，可用棉花沾溫水輕擦洗，並保持乾燥，避免寶寶得到紅臀。如果已有紅臀，皮膚乾後再用醫師開的藥膏，幫寶寶擦藥。

Sau khi trẻ đi ngoài cần giữ sạch vùng mông, có thể dùng bông thấm nước ấm để rửa, và lau khô, tránh để trẻ bị hăm. Nếu như đã bị hăm, thì sau khi lau khô thì có thể dùng thuốc bôi do bác sỹ chỉ định để bôi lên.

B.儘量保持安靜的環境，讓寶寶能充分休息和睡眠，增加抵抗力。

Cố gắng giữ yên tĩnh, để trẻ có thể nghỉ ngơi và ngủ đủ, tăng thêm sức đề kháng.

【狀況三】Tình huống 3

B.寶寶比較不容易自己咳痰，所以要請家長幫寶寶拍背，好讓痰較容易排出。

Trẻ không tự mình ho ra đờm được, nên mọi người trong nhà cần giúp trẻ vỗ vỗ lưng, để đờm có thể thoát ra ngoài dễ dàng.

B.首先，要先將手掌弓起呈杯狀，在胸部所需部位做規則，有力的拍擊。

Trước tiên, cong bàn tay lại thành hình cốc, vỗ thành tiếng ở vùng ngực, cần vỗ theo quy tắc.

B.先讓寶寶仰躺頭高，由肩部往下拍前胸左右側，之後再將寶寶臉朝下頭高，由肩部往下拍後背的左右側。

Đặt trẻ nằm ngửa, phía đầu cao, vỗ từ vai xuống đến hai bên trái phải vùng ngực trước, sau đó để mặt trẻ hướng xuống phía dưới, đầu cao, vỗ từ vai xuống hai bên trái phái ở lưng

B.再來將寶寶的臉朝上頭低，由肋骨往肩部拍前胸，再讓寶寶側躺手臂提起，由腰往腋下拍擊，最後則是臉朝下頭低，由腰往肩部拍後背左右側。

Tiếp theo để mặt trẻ hướng lên trên, đầu thấp, vỗ ngực trước từ xương sườn lên vai, sau đó để trẻ nằm nghiêng cánh tay nhấc lên, vỗ thành tiếng từ eo lên nách, cuối cùng để mặt trẻ hướng xuống dưới, đầu thấp, vỗ hai bên trái phải của lưng từ eo lên vai.

B.你們在幫寶寶拍背時避免戴手錶、手鏈或留指甲，以免造成傷害，還有要避免在吃飽後做，最好在飯前或吃飽後一小時做以免嘔吐。

Khi vỗ lưng cho trẻ không nên đeo đồng hồ, vòng tay hoặc để móng tay, để tránh làm trẻ bị thương, ngoài ra còn tránh vỗ sau khi ăn no, tốt nhất là làm trước khi ăn cơm hoặc sau khi ăn 1 tiếng để tránh nôn trớ.

B.如果遇到重要器官或骨頭明顯突出的地方，如：脊椎、前胸中央及肚子則應避免拍擊，無法用手拍擊的小地方應改用手指拍擊。

Nếu như có chỗ nào ở bộ phận quan trọng hoặc xương nhô ra, ví dụ như cột sống, giữa ngực trước

và bên cạnh bụng cần tránh vỗ, những chỗ nhỏ không thể dùng tay vỗ thì có thể dùng ngón tay để vỗ.

【狀況四】Tình huống 4

B.要記得帶寶寶回來打預防針哦!

Hãy nhớ đưa trẻ quay lại để tiêm phòng nhé.

B.白喉、百日咳、破傷風三合一疫苗，是每兩月一針，共三針，小兒麻痺疫苗，每兩月口服一次，共三次。隔一年後，加強一次，入學前再加強一次。

Mũi tiêm phòng 3 trong một phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván tiêm 2 tháng 1 mũi, tổng cộng 3 mũi, phòng bại liệt uống hai tháng một lần, tổng cộng 3 lần. Sau một năm nhắc lại một lần, trước khi đi học nhắc lại một lần nữa.

B.卡介苗，於出生後第二天就可接種。

Vắc-xin BCG (lao phổi) có thể tiêm vào ngày thứ 2 sau khi sinh.

B.麻疹疫苗、德國麻疹疫苗及腮腺炎疫苗，則是在滿一歲時各注射一次。

Vắc-xin sởi, sởi Rubella và quai bị tiêm khi trẻ tròn tuổi mỗi thứ một mũi.

B.腦炎疫苗，滿一歲時可以開始接種，第一年共注射二次。第一與第二次隔二星期;以後每年五、六月間加強一次。

Vắc-xin viêm não có thể tiêm khi tròn một tuổi, năm thứ nhất tiêm tổng cộng hai lần, lần 1 và lần 2 cách nhau hai tuần, sau đó nhắc lại vào tháng 5, tháng 6 hàng năm.

B.寶寶健康手冊上面都有寫，請記得要按時回來打預防針哦！

Trên sổ tay sức khỏe trẻ em có viết rõ, hãy nhớ đem trẻ quay lại tiêm phòng đúng thời gian.

◎牙科對話 Đối thoại ở khoa răng

【預約一】Hẹn khám 1

A.您好，我想要預約 XX 醫師下星期一晚上七點洗牙/做牙齒美白/植牙/拔牙。

Xin chào, tôi muốn hẹn khám bác sỹ XX vào 7h tối thứ hai tuần sau để lấy cao răng/ làm trắng răng/ trồng răng/ nhổ răng.

B.請您稍侯，我看一下 XX 醫師的時間表。

Xin đợi một chút, để tôi xem lịch của bác sỹ XX

B.XX 小姐，不好意思讓您久等了，XX 醫師的時間可以，就幫您約那個時候。

Cô XX, xin lỗi đã làm cô đợi lâu, thời gian của bác sỹ XX có thể được, tôi sẽ đăng kí hẹn khám cho cô vào thời gian đó.

【預約二】Hẹn khám 2

A.您好，我想要預約 XX 醫師下星期三上午十點，做假牙。

Xin chào, tôi muốn hẹn khám bác sỹ XX vào 10h sáng thứ tư tuần sau để làm răng giả.

B.請您稍侯，我看一下 XX 醫師的時間表。

Xin đợi một chút, để tôi xem lịch của bác sỹ XX

B.XX 小姐，不好意思讓您久等了，XX 醫師那天的時間已經滿了，您要不要改約其他時間呢？

Cô XX, xin lỗi đã làm cô đợi lâu, lịch của bác sỹ XX hôm đó đã kín rồi, cô có cần đổi sang hẹn khám vào thời gian khác không?

A.那請問一下 XX 醫師星期四及星期五那一個時間是有空的?

Xin hỏi bác sỹ XX có thời gian rỗi vào lúc nào trong thứ 5 và thứ 6?

B.目前是星期四下午三點有空，您要約這個時間嗎？

Hiện nay thì rảnh vào 3h chiều thứ năm, cô có muốn hẹn khám giờ này không?

A.好啊! 就這個時間，謝謝!

Vâng, chọn thời gian đó. Xin cám ơn.

【現場掛號一】Đăng kí khám trực tiếp (1)

A.小姐，我的牙好痛哦！

Cô ơi, tôi đau răng quá.

B.以前有來過嗎？平時習慣看診的醫生是？

Trước kia ông/bà đã đến khám lần nào chưa? Bình thường quen khám bác sỹ nào?

A.有，我都是看 XX 醫生。

Có, tôi đều khám bác sỹ XX

B.好，那我幫您安排 XX 醫生，不過他現在有病人在，等一下還有一個預約的病人，要等到他們看完後，才能幫您看哦！

Được, tôi sẽ sắp xếp cho ông/bà khám bác sỹ XX, nhưng hiện giờ ông ấy đang có bệnh nhân, chút nữa còn có bệnh nhân hẹn trước, phải đợi cho họ khám xong mới đến lượt ông/bà.

A.要等這麼久啊？那我換別的醫生好了，看那個醫生有空就看囉！牙痛到受不了了呢！

Vậy phải đợi bao nhiêu lâu? Thế thì tôi đổi sang bác sỹ khác vậy, xem bác sỹ nào rảnh thì khám, răng đau lắm không chịu được rồi.

B.目前ＯＯ醫生有空，馬上幫您安排，麻煩您的健保卡，謝謝！

Hiện nay bác sỹ OO đang rảnh, tôi sẽ sắp xếp ngay, phiền ông/bà cho xem thẻ bảo hiểm sức khỏe. Cám ơn!

B.掛號費 100 元，謝謝！

Tiền đăng kí khám là 100 đồng, cám ơn!

B.這樣可以了，您可以進去看診了。

Như vậy là được rồi, ông/bà có thể vào khám rồi.

【現場掛號二】Đăng kí khám trực tiếp (2)

A.小姐，我想做牙齒美白。

Cô ơi, tôi muốn làm trắng răng

B.以前有來過嗎？

Trước kia đã tới đây lần nào chưa?

A.沒有，第一次。

Chưa, đây là lần đầu tiên.

B.那麻煩您幫我填寫一下初診單，並且將您的健保卡及居留證給我。

Vậy thì phiền ông/bà điền vào giấy khám lần đầu, và đưa thẻ bảo hiểm sức khỏe và thẻ cư trú cho tôi.

A.您有想要看的醫生嗎？

Ông/ bà có muốn khám bác sỹ nào không?

B.聽說 XX 醫生不錯，我想給她看。

Nghe nói bác sỹ XX rất tốt, tôi muốn bác sỹ này khám.

B.好，沒問題，她現在剛好有空/不過要等一個病人哦，掛號費 100 元，謝謝！

Được, không có vấn đề, bà ấy hiện giờ đang rảnh/ nhưng phải đợi một bệnh nhân, tiền đăng kí khám là 100 đồng, cám ơn.

B.這樣可以了，您可以進去看診了。

Như vậy là được rồi, ông/bà có thể vào khám rồi.

【預約看診當天】Tới khám vào ngày đã hẹn

A.小姐您好，我有和 XX 醫師約七點洗牙。

Chào cô, tôi có hẹn với bác sỹ XX vào lúc 7h để lấy cao răng.

B.好，麻煩您的健保卡給我一下。

Vâng, ông/bà hãy đưa thẻ bảo hiểm sức khỏe cho tôi.

B.掛號費 100 元，謝謝!

Tiền đăng kí khám là 100 đồng, cám ơn!

B.請您在沙發上稍坐一下，等一下再叫您進來。

Xin mời ông/bà ngồi đợi một chút, tí nữa sẽ gọi ông/bà vào khám.

A.好，謝謝！

Vâng, cám ơn!

【看完診後】Sau khi khám xong

A.由於您剛才有上麻藥，所以要等退麻藥後才能吃東西。

Do ban nãy có dùng thuốc tê, nên ông/bà đợi đến đến khi hết tê rồi mới có thể ăn.

A.您剛拔完牙，回去要記得按時吃消炎藥，如果會痛的話，再吃止痛藥。

Ông/bà vừa nhổ răng xong, khi về nhà nhớ uống thuốc chống viêm đúng giờ, nếu như vẫn thấy đau, thì uống thuốc giảm đau

A.您的牙齒比較敏感，所以儘量少吃太冷的食物。

Răng của ông/bà khá nhạy cảm, do đó cố gắng ăn ít những đồ lạnh

A. 爲了怕您的牙齦發炎，回去後記得不要吃太熱的食物哦！

Vì sợ rằng lợi của ông/bà sẽ bị viêm, sau khi về nhà nhớ là không được ăn thức ăn quá nóng.

◎骨科對話 Đối thoại ở khoa xương

【狀況一】Tình huống 1

B.你打了石膏的這段期間都要用枴杖，我來告訴你一些注意事項。

Trong thời gian bó bột, ông/bà đều cần dùng nạng chống, tôi sẽ nói một số điểm cần chú ý.

B.你使用的枴杖要選底部附有橡皮墊的比較好，每次行走前最好確確一下螺絲及橡皮墊是否穩固。

Khi chọn nạng chống cần chọn loại dưới đế có lớp cao su đệm, trước mỗi lần đi lại cần xác định ốc vít và đệm cao su có chắc chắn hay không.

B.行走時要穿著適當長度褲子及合腳防滑的鞋子。

Khi đi lại cần mặc quần với độ dài vừa phải và đi giày dép vừa chân có chống trơn trượt.

B.站立時，枴杖底部放置於腳尖前 10 公分再向外側 10 公分處。

Khi đứng lên, chân nạng để cách đầu chân 10cm và lệch về phía ngoài 10cm.

B.你在行走的時候要以手臂力量支撐身體，枴杖頂部腋下二橫指，以避免臂神經叢受到壓迫，然後採漸進性增加枴杖行走的活動量。

Khi đi lại cần dùng sức ở cánh tay để nâng đỡ cơ thể, phía đầu nạng để cách nách hai ngón tay ngang để tránh khu thần kinh cánh tay bị chèn ép, sau đó dùng phương thức tiến từng bước một để tăng thêm hoạt động của nạng.

B.平常在家要維持地面乾燥，障礙物要移到邊邊，保持走道的通暢，以免滑倒或絆倒，若不小心滑倒，嚴重的話會影響到患肢的復原哦！

Bình thường trong nhà nên giữ sàn nhà khô ráo, những đồ vật chướng ngại nên dọn sang bên, giữ lối đi thông suốt, để tránh té ngã hoặc vấp ngã, nếu như không cẩn thận trượt ngã, nếu nghiêm trọng sẽ ảnh hưởng tới việc bình phục của chi có bệnh.

B.快要好的時候會覺得石膏裏面很癢，千萬記得不要用筆或者尖銳的物品來抓癢，以免使傷口再度受傷感染。

Khi gần khỏi sẽ cảm thấy bên trong chỗ bó bột rất ngứa, tuyệt đối không dùng bút hay vật nhọn để gãi ngứa, để tránh làm cho vết thương bị nhiễm trùng.

【狀況二】Tình huống 2

B.你吃的飲食太好囉！尿酸值很高哦！要開始注意一下飲食的控制了。

Ông/bà ăn uống tốt quá, chỉ số acid uric rất cao, cần bắt đầu chú ý việc khống chế ăn uống rồi.

B.平時要注意飲食，不吃大餐不喝酒，少吃海鮮、肉類及動物內臟。最好吃低普林的食物如蛋、牛奶、海參、米麵類、乳製品、水果、果凍等。

Bình thường cần chú ý ăn uống, không ăn những bữa ăn thịnh soạn hoặc uống rượu, ăn ít hải sản, các loại thịt và nội tạng động vật. Tốt nhất là ăn những thứ ăn có hàm lượng purine thấp như như trứng, sữa, hải sâm, các loại gạo mỳ, sản phẩm từ sữa, hoa quả, thạch...

B.除此之外，還要記得多喝水，以利尿酸排出，但注意，若喝酒的話要小心不可過量哦！因爲酒會降低尿酸的排出。

Ngoài ra cũng cần nhớ uống nhiều nước, để lợi tiểu, nhưng cần chú ý, nếu uống rượu bia cần chú ý không được quá nhiều, bởi vì rượu sẽ làm giảm sự bài tiết acid uric.

B.還有，要記得定期回來醫院檢查血液中的尿酸濃度，以控制尿酸維持在正常的濃度範圍，以免發作產生症狀。

Còn nữa, cần nhớ định kì quay lại bệnh viện kiểm tra nồng độ acid uric trong máu, để kiểm soát lượng acid uric duy trì ở phạm vi nồng độ bình thường, tránh xảy ra những biến chứng.

B.如果突然覺得很痛的話就表示是急性發作，此時可以將患部抬高、冷敷、服用醫生開給你的藥，直到症狀消退或腹瀉爲止。

Nếu như đột nhiên cảm thấy rất đau đớn thì có nghĩa là đã xảy ra tình trạng cấp tính, lúc này cần nhấc chỗ bị đau lên cao, chườm lạnh, uống thuốc theo chỉ định bác sỹ, cho tới khi triệu chứng giảm đi hoặc đi ngoài.

【狀況三】Tình huống 3

B.你平常喝太多咖啡了，要多補充鈣質，以免得到骨質疏鬆症。

Bình thường ông/bà uống nhiều cà phê quá, cần bổ sung chất can-xi, để tránh chứng xốp xương.

B.平常要多喝牛奶，多吃綠葉蔬菜，多吃豆類食物，小魚乾、蝦米都是富含鈣質的食物哦！

Bình thường cần uống sữa, ăn nhiều rau màu xanh, ăn nhiều thực phẩm từ đậu, cá cơm khô, tôm khô đều là những thức ăn có nhiều can-xi.

B.要有適量的運動和晒太陽，以促進鈣質的吸收。

Cần có vận động và phơi nắng vừa phải, để thúc đẩy sự hấp thu can-xi

B.還有，要戒除不良習慣，例如：喝大量咖啡。

Còn nữa, cần bỏ những thói quen không tốt, ví dụ như uống nhiều cà phê

B.也可以佐以鈣片或維他命Ｄ來補充鈣質。

Và cũng có thể dùng viên can-xi hoặc vitamin D để bổ sung can-xi

B.還有一個很重要的觀念，不要以爲骨質疏鬆症只有老年人才會有，定期檢查骨骼密度，及早預防才是治本之道。

Còn có một khái niệm quan trọng nữa, không được cho rằng chứng xốp xương là chỉ có người già mới bị, kiểm tra định kì mật độ xương và đề phòng sớm mới là phương pháp chữa trị tận gốc.

【狀況四】Tình huống 4

B.你搬東西時不小心才會扭傷腳踝。

Khi chuyển đồ đạc cần cẩn thận không để trật mắt cá.

B.受傷後 24 小時內要冰敷，24 小時以後才可以熱敷，每次敷的時候不要超過 20 分鐘。

Trong vòng 24h sau khi bị thương cần chườm lạnh, sau 24h mới có thể chườm nóng, thời gian mỗi lần chườm không được vượt quá 20 phút.

B.這幾天盡量不要做太大的動作，以免傷得更嚴重。

Trong mấy hôm nay cố gắng không làm động tác quá mạnh để tránh làm vết thương nghiêm trọng.

B.刺激性的食物如：辣椒、辛香料，先暫時不要吃。

Các thức ăn có tính kích thích như ớt, hương liệu cay tạm thời không nên ăn.

◎皮膚科對話 Đối thoại ở khoa da liễu

【狀況一】Tình huống 1

A.您得的是蕁麻診，這是一種過敏性的皮膚病，因此這二個星期內您都不要吃海鮮類食物，另外像芒果或堅果類的食物也都不要吃，免得過敏得更嚴重。

Ông/bà bị phát ban, đây là một bệnh da dị ứng, do đó trong vòng 2 tuần lễ nữa ông/bà không được ăn đồ hải sản, ngoài ra các thức ăn như xoài hoặc những loại hạt dẻ, hạnh nhân...cũng không nên ăn, để tránh cho việc dị ứng nghiêm trọng hơn.

B.那還有什麼其他要注意的嗎?

Vậy còn có chú ý nào khác nữa không?

A.癢的時候不要去抓，以免破皮後造成感染；另外，洗澡時不要洗太熱的水，太熱的水會造成皮膚更癢。

Khi thấy ngứa không được gãi, để tránh việc làm xước da gây nhiễm trùng. Ngoài ra, khi tắm không được tắm nước quá nóng, nước quá nóng sẽ làm da ngứa thêm.

【狀況二】Tình huống 2

A.您臉上一粒粒的可能是感冒藥吃太多，身體無法完全將藥物排出而產生的過敏反應，請您現在務必停止一切藥物，醫生開給您的藥，請您務必定時塗抹，這樣才會比較容易好。

Những hạt trên mặt ông bà có khả năng là thuốc cảm uống quá nhiều, cơ thể không thể đào thảo hết thuốc ra gây nên dị ứng, đề nghị ông/bà ngừng ngay việc uống các loại thuốc, những thuốc mà bác sỹ kê đơn, ông/bà phải bôi đúng giờ, như vậy mới khỏi được.

B.那大概要多久的時間啊?

Như vậy cần khoảng bao nhiêu thời gian?

A.最快也要一星期哦!

Nhanh nhất cũng phải một tuần.

B.天啊!那我不就要醜一個星期了嗎?

Trời ạ! Thế thì tôi phải xấu xí mất một tuần à?

【狀況三】Tình huống 3

A.請問雷射治療後要注意些什麼？

Xin hỏi sau khi điều trị bằng tia laze thì cần chú ý những gì?

B.治療後前三天患部盡量少碰水，您可以用濕毛巾擦臉，每天以消毒棉棒沾開水或雙氧水清潔乾淨後塗抹醫師開立之藥膏至少兩次。

3 ngày đầu sau khi điều trị thì khu vực điều trị cố gắng không đụng nước, ông/bà có thể dùng khăn ẩm lau mặt, hàng ngày dùng que bông chấm nước lọc hoặc ôxi già lau sạch sau đó bôi thuốc mỡ mà bác sỹ kê đơn ít nhất hai lần.

B.大約三天後就會開始乾燥結痂，此時可開始碰水，但請不要用手指撥弄或刮除痂皮。

Sau khoảng 3 hôm là bắt đầu se khô kết vẩy, khi đó có thể đụng vào nước, nhưng không được dùng tay sờ hoặc bóc vẩy ra.

B.痂皮大概會在 5~10 天脫落，這時皮膚會呈現深紅色，如傷口未癒合則應持續塗抹藥膏以免發生感染，此外，這段期間要避免化妝。

Vẩy trên vết thương sau khoảng 5-10 ngày sẽ rụng ra, khi đó da sẽ có màu đỏ thẫm, nếu như vết thương vẫn chưa lành hẳn cần tiếp tục bôi thuốc để tránh nhiễm trùng, ngoài ra, trong thời gian này tránh hóa trang.

B.還有，應避免陽光照射並使用防曬乳液，出門要戴帽子或撐陽傘防護持續至少三個月。

Còn nữa, cần tránh ánh nắng mặt trời và sử dụng kem chống nắng, khi ra ngoài cần đội mũ hoặc che dù bảo vệ ít nhất liên tục 3 tháng.

B.如果會痛的話，可以口服止痛劑(如普拿疼)。

Nếu như thấy đau, có thể uống thuốc giảm đau (như Panadol)

B.另外，治療後之灼熱感及腫脹會持續一天左右，可以紗布沾冷開水濕敷，或以毛巾包裹冰塊冰敷。

Ngoài ra, cảm giác nóng rát và sưng sau khi trị liệu sẽ kéo dài khoảng 1 ngày, có thể dùng miếng gạc chấm nước lạnh để đắp lên, hoặc dùng khăn mặt bọc lại rồi dùng đá chườm.

【狀況四】Tình huống 4

A.我一直長青春痘，好討厭哦！該如何預防呢？

Tôi luôn bị mọc mụn, ghét quá! Có cách nào phòng được không?

B.平常要有充足睡眠，這是最好的美容方法，養成規律的生活習慣，儘量減少熬夜，避免因情緒或壓力造成的失眠。

Bình thường phải ngủ đủ, đây là cách giữ sắc đẹp tốt nhất, hình thành thói quen sinh hoạt đều đặn, cố gắng tránh thức khuya, tránh việc mất ngủ do tâm trạng hoặc áp lực gây nên.

B.保持開朗愉快的心情，減少情緒激動或心理壓力，均衡的飲食，用餐保持愉快的心情。

Giữ tâm hồn vui vẻ sảng khoái, giảm bớt những yếu tố kích thích hoặc áp lực tâm lí, ăn uống cân bằng, khi ăn cần có tâm trạng vui vẻ.

B.如果青春痘比較嚴重的話，則要選擇適宜的化粧、保養、清潔用品、洗臉次數大致上以早晚兩次爲宜，視情況可增加到 3 至 4 次。

Nếu như mụn mọc nghiêm trọng, thì cần lựa chọn đồ hóa trang, dưỡng da, tẩy da..phù hợp, số lần rửa mặt thông thường là 2 lần vào sáng và tối, tùy thuộc vào tình hình có thể tăng lên 3-4 lần.

【狀況五】Tình huống 5

A.爲何我的香港腳一到夏天就不好？有沒有什麼預防的方法？

Tại sao bệnh ngứa chân của tôi hễ cứ tới mùa hè là lại không khỏi? Có cách nào phòng tránh không?

B.黴菌最喜歡待在高溫潮濕的地方，而現代人一天到晚都穿著鞋子，由於鞋子不透氣加上夏天腳流汗，在這濕熱的環境裏黴菌就很容易生長，所以到了夏天很多人的香港腳就會復發；可是一到了冬天氣候寒冷，腳部不流汗而變得較爲乾燥時，香港腳似乎又不藥而癒了。

Vi khuẩn thích nhất là những nơi nhiệt độ cao ẩm thấp, mà người hiện đại ngày nay đều đi giày từ sáng tới tối, do giày kín không thoáng khí cộng thêm việc vào mùa hè chân ra mồ hôi, trong môi trường nóng ẩm như vậy vi khuẩn rất dễ sinh trưởng, do đó tới mùa hè rất nhiều người lại tái phát bệnh ngứa chân, nhưng tới mùa đông khí hậu lạnh, chân không ra mồ hôi nên khô ráo, bệnh ngứa chân lại gần như khỏi không cần thuốc.

B.預防方法最重要的就是要注意足部衛生，保持腳部的乾燥才能防止黴菌的滋生。因此洗完澡或流汗後，要趕快把腳及趾縫擦乾，夏天儘量穿通風的鞋子或涼鞋，不要穿不透氣的鞋。

Phương pháp phòng ngừa quan trọng nhất là chú ý vệ sinh chân, giữ chân khô ráo mới có thể ngăn chặn được sự sinh sôi nảy nở của vi khuẩn. Do đó sau khi tắm xong hoặc ra mồ hôi, cần nhanh chóng lau khô chân và các kẽ chân, vào mùa hè cần đi giày thông thoáng hoặc dép xăng đan, không nên đi những đôi giày bí không thoát hơi.

B.另外，襪子要穿能吸汗的棉織品，不要穿尼龍襪或絲襪。襪子要天天換，鞋子要準備兩雙輪流穿，讓另一雙有足夠的時間乾燥後再穿。不要赤腳在公共浴室或地板行走，以免把香港腳傳給他人或減低自己罹患香港腳的機會。

Ngoài ra, tất (vớ) cùng cần đi những đôi làm bằng cotton có thể hút mồ hôi, không được dùng những đôi tất bằng nilon hoặc tơ tằm. Phải thay tất hàng ngày, giày cũng cần chuẩn bị hai đôi để đi thay phiên, để đôi còn lại có thời gian đủ để khô ráo rồi mới dùng. Không được đi lại bằng chân trần ở nền nhà hoặc nhà tắm công cộng, để tránh truyền bệnh ngứa chân cho người khác hoặc để giảm bớt khả năng bị nhiễm bệnh này.

B.還有，開給你治療香港腳的藥，一定要按時吃，不可以以爲快好了就不吃，這樣是無法治療成功的，而且還會產生抗藥性呢！

Còn nữa, khi bắt đầu điều trị bằng thuốc cho bệnh ngứa chân, nhất định phải uống đúng giờ, không được cho rằng đã sắp khỏi nên không uống nữa, như vậy không thể chữa trị thành công, hơn nữa còn có thể tạo ra tính kháng thuốc.